

THANH-NGH!

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU

Chủ nhiệm : VŨ ĐÌNH HÒE

TRONG SỐ NÀY :

- | | |
|---|--------------------|
| — Phê bình | ĐỖ ĐỨC DỤC |
| — Nhận xét nhỏ về dân quê Bắc-kỳ (tiếp theo) | TÂM PHONG |
| — Vấn-đề tiền kêm, tiền đồng ở nước ta | NGUYỄN NGỌC MINH |
| — Nước Trung-hoa kiến thiết lại | THẾ THUY dịch |
| — Sử liệu : Từ Phổ Nghĩa và An-nghiep ở Bắc-kỳ (1872-1874) | NGUYỄN THIỆU LÂU |
| — Nhân đọc quyển « Essais sur l'art annamite », Mỹ thuật Đại-la hay mỹ thuật Lý | NGUYỄN ĐỖ CUNG |
| — Một tâm hồn nghệ sĩ (Truyện dài của Somerset Maugham) | LÊ ĐÌNH CHÂN dịch |
| — Lời vũ (Bi kịch của Tào Ngụ) — (tiếp theo) | ĐẶNG THÁI MAI dịch |

NĂM THỨ TƯ, SỐ 96 — NGÀY 16 DÉCEMBRE 1944

TÒA BÁO : 15 PHỐ HÀNG DÀ HANOI * Giá nôi : 19 43 * GIÁ 0 80

GIÁ BÁO. — BẮC-KỲ, TRUNG-KỲ, NAM-KỲ, CAO-MIÊN, LÃO 3 th. 2\$00, 6 th. 18\$00, 12 th 36\$00

VAO DIP TET AT-DAU

BAO THANH-NGHI SẼ RA MỘT SỐ ĐẶC-SAN NHAN ĐỀ LÀ "VAI VAN-DE DONG-DU'O'NG"

DAY 120 TRANG KHỎ BẢO THANH-NGHI
VÀ TRÌNH BAY NHƯ MỘT CUON SÁCH

ĐẠI KHAI CÓ NHỮNG BÀI:

— Địa vị và tương lai nước ta	VŨ VĂN HIỀN	— Một nền học bình dân	NGUYỄN VĂN TỔ
— Vấn-đề đại diện chính-trị	PHAN ANH	— Sự tổ chức những giờ rảnh việc của bình dân	TRỌNG ĐỨC
— Sự mở mang nông-nghiệp ở xứ ta	TẢO HOÀI	— Sắp đặt về tuổi trẻ	HOÀNG ĐẠO THỦY
— Vấn-đề nước trong việc làm ruộng	NGHIÊM X. YẾN	— Phong-trào Hướng-đạo và thanh-niên nước ta	NGÔ BÍCH SAN
— Kỹ-nghệ-hóa xứ Đông-dương	PHAN MỸ	— Thanh-niên trí thức và dân quê	DƯƠNG Đ. HIỀN
— Kỹ nghệ than trắng	TRẦN ĐĂNG KHOA	— Vấn-đề ăn uống của người Việt-nam	NG. ĐÌNH HAO
— Địa vị của tiểu công nghệ trong nền kinh-tế tương lai	BỒ ĐỨC DỤC	— Bệnh sốt rét rừng	VŨ VĂN LAN
— Vấn-đề tiền tệ Đông-dương	NG. NGỌC MINH	— Khả năng của phụ nữ	Bà PHAN ANH
— Nạn nhân mãn và việc di dân	VŨ BÌNH HÒE	— Địa-vị văn-nóa Trung-quoc trong văn-hóa Việt nam	ĐẶNG THÁI MAI
— Vấn-đề giao-thông ở xứ ta	NG. THIẾU LAU	— Địa-vị văn-hóa Âu-tây trong văn-nóa Việt-nam	ĐÌNH GIA TRINH
— Việc cai-trị ở thôn quê	TÂN PHONG	— Văn-chương ta hiện tại và tương lai	LE HUY VĂN
— Việc xây dựng một nền giáo-dục Việt-nam	V. H.	— Mỹ thuật Việt-nam	TÔ NGỌC VĂN

Cho ra số đặc-san này cũng như mọi năm chúng tôi bị bắt buộc phải rút đi năm, số hường. Mỗi năm chúng tôi ngưng xuất bản luôn mấy số trước Tet. Nhưng năm nay, muốn tránh cho các bạn đọc cái phiền phải chờ hơn một tháng giờ không có báo xem chúng tôi định bắt đầu ngay từ bây giờ và cho đến Tet báo Thanh-nghi sẽ ra một kỳ lại nghỉ một kỳ, nghĩa là nhưng số 97, 98, 99 sẽ ra vào những ngày 30 decembre 1944, 13 janvier và 27 janvier 1945; — số đặc-san sẽ gồm những số 100, 101, 102, 103, 104; — số 105 sẽ ra vào ngày 24 février 1945 tức là ngày 12 tháng giêng năm Ất-dậu

PHÊ BÌNH

TRONG ĐU'C

Trong làng Sách Báo của nước ta gần đây tràn lan một phong trào viết phê-bình. Kề ra trong cái tình-trạng hỗn-loạn của văn-chương, tư-tưởng này, cần phải có một d-e-luật chặt-tính để điều-định các sách và báo. Nhưng nếu cái d-e-luật kia không chính-đúng thì không những nó không có ích gì mà lại làm cho tình-trạng càng thêm hỗn-độn, mơ-hồ.

Thiết tưởng một nhà văn phê-bình chân-chính phải có hai điều-kiện tối-cần là học-vấn và lương-tâm.

* * *

Một phê-bình-gia trước hết phải có học-vấn.

Là vì muốn th-ra-n-vấn hay phủ-nhận, muốn khen-ngợi hay chê-bại một tư-tưởng, một lý-thuyết, trước hết họ cần phải hiểu rõ nội-dung tư-tưởng đó, lý-thuyết đó mới được, cho dù lý-thuyết hay tư-tưởng kia không làm cho họ được hài lòng. Phải đầu chỉ việc nói: « — Tư-tưởng này đúng, tôi đồng ý với tác-giả », hay: « — Tư-tưởng này sai, tôi không đồng-ý với tác-giả », thế là nghiêm-nhiên trở nên một nhà phê-bình. Hoặc giả muốn liệt-thị-sĩ này vào loại lãng-mạn hay tương-trung, nhà tiểu-thuyết kia vào phái tả-thực hay siêu-thực, thì ít ra người phê-bình cũng đã hiểu rõ các thi-phái văn-phát kia là thế nào đã. Sự thực, một nhà văn sáng tác nên một thiên tiểu-thuyết hay pho bày một tư-tưởng thường lại không cần có một học-lực « quán-xuyến » mà nhà phê-bình phải có; vì ở người này phải có cái nhìn rộng-rãi, bao-quát khả-dĩ để họ so-sánh được thiên tiểu-thuyết kia, đối-chiếu được tư-tưởng kia với những lý-thuyết, tư-tưởng cùng loại hay khác loại, và do đó định rõ được địa-vị của tác-phẩm một trong toàn-thể nền văn-học. * *

Thiếu học-vấn, một nhà phê-bình tất-nhiên chỉ phát-biểu được những ý-kiến hẹp-hòi, sai-lầm, hời-thiên-lệch. Hẹp-hòi là vì trong nhiều lẽ họ chỉ biết được một hai không đủ để nhìn xa, sai-lầm là vì vượt ra ngoài mấy lẽ mà họ biết họ sẽ nói sai cách hàm-hỗ, quàng-siên; thiên-lệch là vì với tâm-mất hẹp-hòi họ đã có khuynh-hướng tin rằng ngoài mấy lẽ mà họ biết hết thay-tư-tưởng khác đều là nhảm, là dở. Mà có khi chính cái tư-tưởng hay học-thuyết mà họ tưởng rằng mình hiểu, họ chỉ biết một nửa, nghĩa là biết mập-mờ hoặc không biết gì hết và chỉ a-dựa theo dòi, rồi đem áp-dụng một cách vụ-ig-vô, làm lẫn vẩn và đúng. Ở họ thường có lối lập-lập đại-đề như thế này — « Tư-tưởng của ông A hay, tư-tưởng của ông B không giống tư-tưởng của ông A, vậy tư-tưởng của ông B sai. » Ở họ đã có sự mê

tin cái học-thuyết mà họ thừa nhận (dù hiểu hay không hiểu), và như vậy họ dễ đi đến chỗ cực-đoan, mà đã cực-đoan thì dễ thiên-lệch và lầm lẫn. « Bảo-hoàng hơn cả bậc vua chúa », thường khi họ làm sai lạc hay thêm thắt vào học-thuyết kia đến nỗi tác-giả của nó cũng khó lòng nhận ra tư-tưởng của mình nữa.

* * *

Không những phải có học-vấn, một phê-bình-gia còn cần phải có lương-tâm.

Thiếu học-vấn mà dám phê-bình để phát-biểu những ý-kiến thiên-lệch và sai lầm đã là không có lương tâm rồi. Tuy nhiên sự thiếu học-vấn cũng dễ nhận thấy mà không làm hại cho người ta lắm. Đến như có học-vấn mà phê-bình một cách bất-chính thì sự tai-hại thực khó lường. Ở đây người ta cũng thiên-lệch nhưng người ta dụng ý để thiên-lệch. Và muốn đạt tới cái mục-đích của mình là mặt-sát hay bênh-vực một người hay một tác-phẩm, kẻ phê-bình bất-chính dùng đủ mánh khoé mà những người vô-tình dễ bị mắc lừa. Họ lái ra những lý-thuyết lạ tai, những danh-từ mới mẻ và to tát để huỷ-hoặc người đọc. Họ có lối « dựng đứng » tư-tưởng của người khác, và thường dùng những quả-quyết vô-bằng (affirmations gratuites) để gán cho tư-tưởng khác hay cho người khác (có khi cả cho những nhân-vật lịch-sử, những nhân-vật tiểu-thuyết!) những tên hay tính-cách không đâu. Để chỉ-trích họ lại sến-cắt tư-tưởng của người ta, những tư-tưởng đó họ thừa biết nếu đặt vào toàn-thể của tác-phẩm nó sẽ có ý-nghĩa. Cũng có khi người viết, vì một lẽ gì không tiện, đành lòng phải viết ra những lời có vẻ mập mờ (mặc dầu người hữu-tâm xem đến tất cũng hiểu được những tư-tưởng hàm-súc trong những lời văn « chun răn »), kẻ phê-bình thừa biết vậy nhưng vì ác-tâm họ vịn vào đó để chỉ-trích. Họ có lòng ghen ghét, hay họ muốn tự quảng-cáo cho mình, nào ai biết?

Trước những kẻ viết phê-bình thiếu lương-tâm đó, điều đáng buồn là một số độc giả dễ dễ bị mắc lừa vì họ thường không có đủ thì giờ và nhất là không có đủ tài liệu để kiểm soát tư-tưởng của kẻ viết bài.

* * *

Dẫu sao, thiếu học-vấn và không có lương-tâm mà phê-bình thì thực là tai-hại. Vô-tình hay hữu-ý những người kia đã gây nên mỗi phần vắn ngắn nê, sự hoài nghi không chính đáng, hay điều tin tưởng sai lạc ở một phần đông người đọc xứ này đang muốn nhờ sách báo để bù lấp chỗ thiếu thốn của học-vấn mà họ đã nhận được ở nhà trường. Sự tai-hại càng thêm gay gắt khi những người đọc đó không có tài liệu trong tay để đính-chính những tư-tưởng huỷ-hoặc kia, và khi một số người cầm bút chán chường lại không muốn quăng mình vào những cuộc bút-chiến không xứng đáng vì sự thiếu lương-tâm của đối-phương.

TRONG ĐƯỢC

DÂN QUÊ BẮC-KY⁽¹⁾

TAN PHONG

(Tiếp theo)

III

Lợi-tức và công-quý của làng

Một cách « lý-tài » các làng vẫn hay dùng mỗi khi có việc gì tiêu bất thường là *bán thứ-vị*.

Tôi sẽ có dịp nói dài hơn về vấn-đề ngôi-thứ ở thôn-quê. Nay ta lấy chi nên nhận qua rằng ở trong làng mỗi một người dân ông (còn dân bà thì không có công quyền) có một *chỗ* ngôi nhất định trong trật-tự của dân. Những người ở trên gồm có những người đã đỗ đạt, có phẩm hàm, đã làm hay đương làm một chức lý-dịch trong làng, trong tổng, hay tại một công sở đã đủ tuổi lên lão hay đã được nhận vào hàng quan viên được coi là *dân anh* trong làng, được dự tế ở đình chung, được ngồi mâm trên mỗi khi có cỗ bàn, được miễn vài công việc vất vả thí dụ như đi phu và đi tráng (tức là đi canh ở điểm hàng tổng) và được miễn những công việc bị coi là hèn kém (thí dụ như khiêng - trổng trong khi rước) v. v.

Mi khi có phương tiện để lên bậc dân anh, thì dân-quê cố gắng để ra khỏi loại cùng đinh là hạng *dân em* không được hưởng những quyền lợi kia. Nhưng không phải lúc nào mà đỗ đạt được, muốn được phẩm hàm hay xin một việc trong một công sở không phải là dễ, số lý-dịch ở mỗi làng mỗi tổng lại ít ỏi và có hạn định, nên những người giữ việc cai trị làng xã có thể định giá *bán* ngôi thứ để lấy tiền.

Người ta thường bán những ngôi thứ lý-trưởng, phó-lý, mục tuần, xã tuần, ai mua thì sẽ được coi như những lý-dịch cùng tên đã làm việc đủ hạn, tuy rằng họ chẳng bao giờ giữ một chức gì

trong dân. Những chức « quan viên » (được quyền dự tế ở đình, và được miễn phu trang) cũng được nhiều người mua; có làng cần tiền đem định giá hạ để bán quan viên cho gần hết dân đinh để lấy tiền. Một đôi khi, người ta bán cả ngôi thứ của hạng lão (là những người quá 50 hay 55 tuổi) gọi là « *bán lão non* » ai mua được thì tuy còn ít tuổi, nhưng *riêng, đối với trong làng thì* cũng được quyền lợi như người già (ngồi mâm trên, an biểu, miễn tạp dịch v. v. !)

Còn giá cả thì tùy từng nơi và tùy lòng thứ vị đem ra bán: có làng mua được một chức thì cần phải « mạnh cánh », có làng thì người đứng đầu trong làng phải cổ-động, khuyến khích và nhận bán cả cho trẻ con chưa đủ 18 tuổi (tuổi phải đóng thuế đinh) thì mới bán xong. Dẫu sao đó là một cách kiếm tiền rất dễ và rất hay thực hành ở thôn quê. Nói với người nhà quê đến một công việc gì tốn kém thì người ta thường nghĩ đến cách bán thứ vị trước nhất, vì thường thường đó là cách độc nhất để làm được việc mà lại tránh sự hổ hân và thường thường thứ vị là thứ của độc nhất mà làng bán đi rồi mà vẫn còn đặt thêm ra được.

Trong đoạn này tôi cần phải nói qua đến sự *bán lệnh hương* mà các giáp thường hay dùng để lấy tiền. Theo tục lệ thì các làng giáp và thôn hay có cuộc hội họp để tế lễ hay ăn uống. Trong những buổi hội họp ấy, đã có đầy tớ chung của làng để hầu hạ đã đánh, nhưng bao giờ cũng còn có thêm một vài người gọi là *dãng cai* hay *nhã lệnh* có trách nhiệm là trông nom giàu cau bát đĩa và giữ những đồ tế tự. Theo lệ thường thì mỗi người dân phải chịu dằn cai trong một năm trong khi ấy thì làng thường cấp cho một số công điền nhỏ. Làng có bao nhiêu giáp thì hay cử từng 5 người dằn cai mỗi người chịu trách

(1) Xem Thanh-Nhi số 87, 88, 89, 90, và 95

nhệm về một giáp. Sự chọn cử cứ theo lệ tự trong một quyền sở riêng gọi là *sở hàng phe*, trong đó biên lần lượt những tên con gái gốc ở làng.

Khi số người sở tên trong sở hàng phe nhiều mà cần đến tiền thì người ta dần xếp để *bán lệnh* hay *bán đương cai*, nghĩa là lần một số tiền của người nào muốn mua rồi miễn cho người ấy suốt đời không phải nhận công việc ấy nữa, là công việc vừa cần kém vừa phiền nhiễu. Bán lệnh thường khiến cho giáp hay làng lấy được một số tiền to, để dùng vào những việc công ích to tát như việc sửa chữa lại đình chùa hay nhà thờ.

Xét cho đến cùng thì bán lệnh hay bán thứ vị chỉ là một cách đánh thuế gián tiếp vào dân nghèo. Người nào có tiền mua được lệnh thì đỡ được một gánh nặng nhưng những người còn lại thì đáng buồn và thực tâm mới phải chịu công việc ấy một lần thì nay mười mười lăm năm đã bị gọi ra. Còn như bán thứ vị không phải chỉ là bán một thứ danh vọng hào huyền mà thôi. Tục lệ vẫn miễn cho những người « dân anh » nhiều công việc nặng nhọc như đi phu, đi tráng, ứng tròng trả (tức là tre củi) mỗi khi có lệnh quân sự v.v.; mỗi khi có người mua thứ vị tức là mất một vài gánh vác những sự « đóng góp » ấy.

Lối đã thấy một làng trong có hơn mười năm giới bán hết nhiều xã lý-phó-trưởng rồi đến lão non, lão già và quan viên, rồi tụ trung trong số hơn 200 đình phải chịu thuế cho nhà nước, chỉ còn hơn năm chục người không là « dân anh » ! Mỗi xã làng phải cất 5 người phu rả canh tại điểm đóng, thành thử từ mười hôm họ phải đi canh suốt đêm mà không có công; rồi mỗi khi làng phải tuyển phu đi bộ để hợp lại luôn đây phải dẫn phu đi đào hầm trú ẩn ở (tính lý) liền thay phiên nhau mà làm cho làng !

Tuy vậy cách « lý tại » bằng sự bán thứ vị vẫn được dân quê ưa hơn là sự đặt bổ những huân lệ mới, vì cung khư tất cả những sự thuế hoạch gián tiếp, người ta không thấy sự bất công và ảnh hưởng tai hại của nó ngay. Người ta chỉ biết rằng lúc tiền tiền thì vất vả.

Từ trước đến nay người ta vẫn để cho các làng được tự do định đoạt sự mua bán lệnh, chuông và thứ vị. Muốn tránh cho dân nghèo ở thôn quê đỡ những sự « đóng góp » nặng nề tôi tưởng cần phải hạn chế sự tự do ấy và đặt lệ bắt các làng không được tự ý bán thứ vị khiến cho số người phải đóng góp xuống dưới một số nhất định : hoặc là đặt một lệ chung rằng không người mua thứ vị chỉ được hưởng những quyền lợi về danh vọng (như ngồi trên, ăn giàu biếu v.v.) chứ không được miễn trừ những bổn phận đối với làng hay đối với chính-quyền trung ương.

Một cách thông dụng ở thôn quê để lấy tiền làm việc công là trích công điền hay công thổ để dùng riêng vào một công việc nhất định (1).

Trước hết người ta trích công điền để chi vào vài công việc thường trực mà, vì không có ngân sách hàng năm, làng không có tiền để trả một cách tiếp tục : Thí dụ trong khi còn làm việc lý trưởng được hưởng một ruộng công gọi là ruộng « bút mực », lý ở lý 5 sào thứ lý, thủ quỹ mỗi người 3 sào; sổ ruộng ấy là tiền phụ cấp độc-nhất cho họ vì họ không cần được lương hay phụ cấp nào khác của làng hay của nhà nước. Ngoài ra, người nỏ (đầy tớ chung) được dăm sào; thủ từ phải coi việc đèn nhang ở đình được hai sào; nhưng phường trống và phường bát âm có trách nhiệm hòa nhạc mỗi khi cúng lễ cũng được một mẫu ruộng v.v..

Nhờ cách tổ chức ấy thì công việc cần thiết trong làng có người canh-đáng.

Xứ ta là một xứ canh nông, nguồn lợi quan trọng nhất và gần với dân quê, cũng bền nhất là ruộng đất. Vì vậy mỗi khi muốn gây một công cuộc gì lâu dài, họ cũng nghĩ đến sự trích một số công điền để dùng riêng về công cuộc ấy : Họ

(xem tiếp trang 27)

(1) Số nói về chế độ công điền công thổ trong một chương sau.

(L. quyền La propriété communale au Tonkin của Viện Viễn Đông Hương Học et Paris 1944)

Nước Tàu kiên thiết lại

THẾ THỤY

Ông Jean Escarra, giáo sư luật học ở Paris, giảng viên ở Trung-Hoa cao học viện, cố vấn của Chính-phủ Trung-quốc, là tác-giả cuốn « La Chine, passé et présent » (Nước Tàu, dĩ vãng và hiện tại), xuất bản năm 1937 ở Paris, do nhà sách Armand Colin phát hành. Một học giả người Âu như ông Escarra thông hiểu một cách thấu đáo những sự vật ở Á-Đông thực, không phải là dễ thấy. Ông Escarra đã sống nhiều năm ở Trung-Quốc, và đã có nhiều thiện cảm với người nước ấy. Trong cuốn « La Chine, passé et présent », ở một phần trên tác gia nói về dĩ vãng của nước Tàu (vị-trí địa-dư-Tóm tắt lịch-sử. Nền văn minh của Trung-Hoa); ở phần thứ hai tác-giả nói về nước Tàu ngày nay, những công cuộc kiến thiết lên tại. Tôi trích dịch sau đây phần thứ hai của cuốn sách đó.

THẾ THỤY

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Kiến thiết lại xã-hội

Tiếng Tàu có nhiều chữ diễn ý nghĩa tái kiến thiết, tổ-chức lại xếp đặt lại. Ở thời đại chinh quyền cũng có nói đến sự « kiến thiết lại » quốc gia cũng bỏ vào những tuyên ngôn, công bố những chương trình dự định; lập những ủy-ban, khởi những cuộc « vận động », ném những lời tuyên truyền. Cứ cách ít lâu, nước Tàu lại tự xét-lương tâm và quyết định những điều mới. Quyết định quan trọng hơn là thực hành. Một cuộc cải cách chẳng đã thực hành được nửa phần khi nó được báo cáo bằng những lời văn hoa-mỹ ư? Ấy thế mà người ta có thể nào nghi ngờ được rằng người Trung Hoa, những người theo cả nhân chủ nghĩa ấy, lại có thể toàn khối vâng theo một mệnh lệnh? Rất nhiều thí-dụ chứng rằng họ có thể như vậy được.

Tấn kích Trung Hoa xưa nay vốn là sự xung đột giữa những giá trị cổ truyền của văn minh

Đông Phương với những điều mà Tây Phương công kích mang lại, và chỉ từ 1908 mới có những cuộc toan định đứng đắn và chân thực để giải quyết sự xung đột ấy (1). Chương trình của Khang hữu Vi (K'ang Yeou Wei) cố vấn của vua Quang-tự (Kouang siu) cho ta thấy một pha trộn kỳ thú của sự quay trở về dĩ vãng và những điều mới táo bạo. Thí dụ người lập ra chương trình ấy mong rằng Khổng đạo sẽ thành một tôn giáo chính thức của quốc gia, nhưng lại xin rằng phải bắt những trẻ con rời gia đình chúng và chịu giáo dục công cộng rất nghiêm. Người ta đã rõ cái bông bột của Quang Tự đối với những cải cách đó đã bị Thái Hậu Từ Hi (Tseu-hi) kiềm hãm như thế nào. Hiện nay Quốc dân đảng và chính phủ mà

(1) Sự xung đột do trước hết xảy ra ở Nhật-Bản. Nước này trong vòng hơn nửa thế kỷ đã thu xếp nó lên thềm, thành công chắc chắn. Ông Hồ Thích (Hon Che — The Chinese Renaissance 1934-pp 5 ff) cho rằng sự thành công đó do bởi ba nguyên động lực. Nguyên động lực thứ nhất là ở nước Nhật có một giai cấp thống trị rất mạnh, ở đó đã xuất ra lãnh tụ những phong trào cải cách. Nguyên động lực thứ hai là bởi giai cấp có đặc quyền và có một giáo dục binh bị mạnh mẽ đã khiến nước Nhật có thể thích nghi dễ dàng với « một giai đoạn đặc biệt của văn minh tây phương mà các nước khác ở Á-Đông thấy thâm hiểm rất khó khăn, mà lại tôi cần cho việc bảo toàn sự sống của quốc gia chống với sức mạnh xâm lăng của văn minh mới, tức là giai đoạn của quyền lực binh bị và tinh thần nấp sau nền văn minh khoa học, kỹ thuật và công nghệ của phương tây. Nguyên động lực thứ ba ấy là sự phát triển chính trị đặc biệt của nước Nhật từ bao thế kỷ nay đã tạo thành cho nước ấy một căn bản vững chắc để xây dựng một nền chính trị mới có thể dùng làm trọng. Ở Trung-quốc không có động lực nào trong mấy nguyên động lực liên lạc mật thiết với nhau ấy, và chính vì thế nên sự kiến thiết lại Trung quốc là một công cuộc rộng rãi và phức tạp hơn sự cải tạo nước Nhật bản.

Quốc dân đang kiểm sát lên các đảng công việc xây dựng lại ấy. Nhưng chính khách này cũng cố gắng hòa hợp hiện tại với dĩ vãng. Người Tàu xin học những giáo sĩ Mỹ và những người Nga sô viết nhưng cũng trở lại với Khổng Tử, Mặc Tử, Hàn Phi và Vương an Thạch.

Ở Trung-quốc, sự tiến hóa tinh thần và xã hội không bắt buộc phải liên kết với những tiến bộ vật chất. Những tiến bộ này phát triển một cách độc lập, theo một nhịp có khi nhanh lạ thường.

Nhưng những người theo đúng rất dễ dàng mua bán sự tiện lợi của cuộc sinh hoạt mới, và thường khi ở những miền rất hẻo lánh trong nội địa, vẫn yên tĩnh thái giữ được tâm trạng cổ truyền. Người nhà quê hút thuốc lá của hãng B.A.T., đây một cái cây kiểu Mỹ, có khi dùng giấy nhai, đi rô-tô hàng, lại chính cũng là người cúng lễ tổ tiên, tin thần thánh ma quỷ, đi chầu đèn, buổi chiều nghe kể chuyện Tam-quốc ở một nơi cộng đồng. Phi cơ chở những vị Thượng thư theo đạo Khổng.

Lại điều này nữa : sự tiến hóa ấy hiện nay chỉ thấy ở một phần hầy còn ít ỏi của dân chúng. Vì vậy tôi chỉ nhắc nhở tranh với một nét bút nhẹ mà thôi. Bởi đó tôi phản lại nhiều tác giả phần nhiều là người Tàu, đã tả nước Trung hoa hiện tại thế như tâm trạng của tất cả dân chúng đã đột nhiên biến đổi. Thí dụ như ông Tao Mông Ho giám đốc xã hội học khảo viên đã viết : « Cho nên ngày nay mỗi người thanh niên đàn ông (hoặc đàn bà) đều từ chối không chịu theo hướng dẫn của những bậc đàn anh : họ quả quyết chọn hận, chọn nghề, chọn sự độc lập trong đời, và không còn để bị bó buộc bởi một trách nhiệm nào cả, như cái trách nhiệm khi xưa đã đè nặng lên đầu người con hiếu. Cái ý thức cá nhân tự do đã thấm vào các tâm trí ở mọi tầng lớp xã hội, không còn phải ngờ vực gì nữa. Lý hôn, bỏ nhà cửa của tổ tiên, những mào mồm và kỷ công của tuổi trẻ, như ta thấy trong những bức cầu tự thuật từ nay và thịnh hành trong các báo chí và nói chung chúng ta một khái yếu về cái phong trào phổ cập ấy (a glimpse of this widespread movement). Không những thanh niên mà đến cả

những người đứng tuổi cũng cố nhiễm tinh thần phản kháng những qui ước làm trở ngại cuộc sống » (Lk Tao — Social Changes) Ta không thể nào nhận những đoán đoán thiếu tinh vi ấy là đúng được. Theo một bản thống kê của Bộ Tư Pháp (Central News — 19 tháng 2 năm 1936) thì tổng cộng những án lý đi đã tuyên ở những tòa án Giang Tô (Kiang sou) và Chiết-giang (Tchokiang) (nghĩa là hai tỉnh chịu nhiều ảnh hưởng mới nhất) từ tháng 7 năm 1933 đến tháng 6 năm 1934, là 159, so với dân số tổng cộng hơn 50 triệu. Nếu những gia đình của hai tỉnh ấy cho rằng thế là « sống cái đời của họ » (1) thì phải thú thực rằng họ còn ở tuổi ngây thơ vô tội. Tôi có quen riêng một số lớn sinh viên Trung Hoa nghĩa là những thanh niên chính thứ, đã chắc chắn thoát khỏi sức kiểm chế của các qui ước cũ. Họ vâng theo lời giáo huấn của cha mẹ họ với rất nhiều kính cần. Những nữ sinh viên tân thời (2) có nói với tôi rằng sau khi lấy chồng, nếu không có con gái thì họ sẽ là người đầu tiên khuyên chồng họ lấy vợ lẽ. Thực ra trông tượng tất cả người Tàu theo hình ảnh một « du học sinh trở về » (3) thì rất sai, cũng như tin rằng nước Tàu là một nước « cộng hòa » bởi vì hai chữ đó đã dùng để gọi chính thể nước ấy. Người Tàu « tây hóa » (4), là học sinh hoặc là nhà ngoại giao, mà ta gặp ở các trường đại học Âu-châu hay Mỹ-châu, ở La Haye, ở Genève, trong các hội nghị quốc tế, ta còn thấy ở Thượng-Hải, ở Nam-kinh, ở Bắc-kinh, trong vài ba tỉnh lớn, nơi tụ tập các quyền lợi ngoại quốc. Ở những nơi đó con người ấy thường trở lại với những tập quán sinh hoạt của nước họ vì đó họ đã thành ra đáng mến. Những cái khối lớn dân quê, buôn bán, làm công nghệ, gồm có 400 triệu người Tàu, vẫn chưa xa khỏi các lệ tục của tổ tiên họ khiến ta dễ nhận thấy được. Muốn xác đáng, ta phải chờ điều nhận xét ấy bởi hai bị chú. Trước hết sự tiến

(xem tiếp trang 20)

(1) « Vivre leur vie »

(2) Up to date

(3) « Returned student »

(4) Le chinois « westernized »

MỘT TAM HON NGHỆ SĨ

(NGUYỄN ANH VĂN CỦA SOMERSET MAUGHAM)

LÊ ĐÌNH CHÂN dịch

(Tiếp theo)

VIII

— Thăng khốn nạn ! — ông ta nói khi chúng tôi bước chân ra phố. Tôi hiểu rằng ông ta sợ dĩ muốn đi với tôi cũng chỉ vì muốn bán lại câu chuyện vừa nói hàng giờ với bà Strickland.

— Chúng tôi không biết tên con đàn bà — ông ta nói tiếp — Chỉ biết là thằng đầu-ấy nó đi thẳng sang Ba-lê !

— Tôi cứ tưởng rằng vợ chồng tương đắc với nhau lắm.

— Tương đắc chứ ! Ừ mà lúc ông đến, Amy bảo với tôi rằng : từ khi lấy nhau chưa hề to tiếng với nhau bao giờ. Ông biết Amy đấy chứ ! Ít người trên hậu như thím nó. —

Thấy ông ta nói chuyện thân mật, tôi bèn hỏi :

— Nhưng trước kia, bà Strickland rõ bao giờ ngờ vực chồng không ?

— Không hề gì, suốt tháng tám lần ở bờ biển Norfolk với vợ con. Mà hẳn vẫn như thường. Tôi và nhà tôi có lại chơi với hẳn trong vài ngày. Tôi nhớ rõ chơi golf với hẳn. Đến tháng chín hẳn về Luân-đôn làm việc để cho người bạn hãng công-ty với hẳn đi nghỉ mát. Amy ở lại bờ biển. Hai vợ chồng chỉ thuê nhà ở độ sáu tuần lễ. Khi sắp về Amy có viết thư cho hẳn, hẹn ngày về Luân-đôn, thì nhận được thư giả nói ở Paris. Hẳn giả nhời nói đã quyết ý không muốn ở với vợ nữa.

— Hẳn có nói vì lẽ gì không ?

— Không. Chẳng nói gì cả. Tôi đã xem thư, không quá mười giòng.

— Là thật !

Lúc ấy chúng tôi đi qua đường, xe cộ đi lại lam ngừng câu chuyện. Mà câu chuyện Đại tá Andrew vừa nói với tôi thực là không ngờ. Cho nên tôi tin rằng có lẽ vì một lẽ gì riêng, bà

Strickland đã giấu ông ta một phần sự thực. Một người đã ở với vợ mười bảy năm giờ, không bao giờ vô cớ bỏ nhà đi, và có định bỏ đi, thì làm gì ngời vợ chả biết trước được vài triệu chứng tỏ rằng trong nhà không được hòa thuận cho lắm... và sắp có sự sảy ra. Đại tá nói tiếp :

— Mà hẳn ta cũng chẳng nổi tại sao mà đi !

Tôi cho rằng hẳn nghĩ : « rồi vợ ta làm gì chả biết... vì sao ta đi — ». Ấy hẳn là hạng người như thế đấy.

— Thế bây giờ là Strickland định làm gì ?

Trước hết phải tìm hết chữ ký cơ. Tôi sẽ phải thân hành sang Ba-lê.

— Nhưng còn việc buôn bán của Strickland ?

— Chà ! Đây thì nó đã tỏ ra khéo lắm. Nó đã bắt đầu bớt giao-dịch từ năm ngoái... nó làm dần dần nên không ai để ý đến cả.

— Nhưng hẳn có báo cho người chung phần rằng hẳn sắp đi không ?

— Không một câu.

Đại tá Mac Andrew hình như không lấy gì thạo về buôn bán lắm. Và tôi cũng chẳng lo ngại ông ta. Cho nên tôi cũng chẳng hiểu Strickland đã bỏ việc của mình trong trường hợp như thế nào. Tôi chỉ biết được rằng : người công ty với hẳn lấy làm tức lắm và dọa kiện. Nhưng kiện thì cũng chẳng lợi gì. — Có được kiện chẳng nữa cũng còn tổn chán.

— Cũng may mà đồ đạc trong nhà đều đứng tên Amy. Dù sao cũng còn được chỗ đó.

— Có thực rằng bà Strickland hiện bây giờ không còn một xu nhỏ ?

— Thực đây ! Còn độ vài ngàn đồng với đồ bày trong nhà.

— Thế thì lấy gì mà sống.

— Giới biết !

Chuyện xem ra không phải là nhỏ, và những nhời bình phẩm chưa chát cùng là câu kinh của Đại Tá Mac Andrew cũng không làm cho tình thế đỡ nguy cho bà bạn của tôi. Và cũng chỉ làm cho thêm rối trí. Tôi thở mạnh khi nhìn đồng hồ trên Tờ-án, Đại Tá nhớ đến có hẹn với bạn ở Cầu Lạc-tô, — và bắt tay từ giả tôi đi thẳng ra phía vườn Bách-thảo.

IX

Một-bai hôm sau, tôi nhận được thư bà Strickland mời tôi lại ngay buổi tối, lúc cơm chiều xong. Tôi thấy ba mặt mình cái áo mũ đen, giản dị đến nỗi thành ra nghiêm khắc như nhắc lại đến cảnh đau đớn bà đang qua. Tôi ngay thơ lấy làm lạ rằng trong khi đau đớn bà ta còn có thể nghĩ đến ăn mặc cho hợp với tình cảnh của mình.

— Ông có hứa với tôi rằng sẽ không ngại gì, nếu có thể giúp tôi được — bà ta bắt đầu nói.

— Vâng, chính thế.

— Ông có thể sang Ba-lê gặp mặt Charles được không ?

— Tôi !

Tôi rất đỗi ngạc nhiên. Tôi gặp Strickland mới có một lần. Tôi không hiểu bà ta định nói gì với tôi đây.

— Fred định đi. Fred tức là Đại-tá Mac Andrew. Nhưng Fred không phải là người có thể đi được. Tôi chắc thế. Anh tôi chỉ tỏ thêm hung việc thôi. Tôi không biết nhờ ai.

Tiếng nói bà ta hơi run. Tôi lấy làm hồ nghi nếu tôi còn lương lý.

— Nhưng tôi chưa nói qua mười câu chuyện với ông ấy. Ông ta không biết tôi. Ông ta sẽ chẳng tay mời tôi ra cửa.

— Thì đã sao, là Strickland mỉm cười nói.

— Thế bà định nhờ tôi đi làm gì ?

Bà ta không giả nhời thẳng :

— Tôi cho rằng nhà tôi không biết ông thế mà hóa ra tiện, ông xem nhai là tôi không ưa Fred cho lắm, và không bao giờ hiểu được nhà binh. Fred bỏ câu ngay, hai người sẽ nặng nhời to tiếng rồi tình thế chỉ càng thêm gay go khó khăn. Nếu

ông nói rằng ông đến thay nhai tôi, thì là tôi không thể không tiếp ông được.

Tôi giả nhời :

— Tôi quen biết bà cũng chưa lâu lắm.

Nhờ một người ngoài tay mặt mình trong một việc khó khăn..... nhai chính người này chưa được thau câu chuyện lắm thì mong sao có kết quả tốt được. Tôi ghét dính vào những chuyện không có liên can gì đến tôi. Sao bà lại không thân hành đến tìm ông ấy ?

— Ông quên rằng nhà tôi không đi một mình !

Tôi không biết nói sao. Tôi ti ởng ti ởng gặp Strickland, tôi đi a đánh thiệp vào. Tôi thấy hẳn vào phòng khách tay mặt mà đánh thiệp của tôi :

— Xin ngài cho biết quý tính cao danh ?

— À, tôi đến thăm ngài... vì bà ấy nhờ tôi đến.

— Thật à ? Khi nào ngài nhiều tuổi hơn, từng trớ hơn, ngài sẽ biết không gì lợi háng chỉ biết đến việc mình.

Xin ngài làm ơn quay đầu ra phía bên trái, ngài có trông thấy cửa ngõ to không ? Xin chúc ngài bình an.

Tôi biết trước là khi bước ra như vậy, chẳng khác gì chó cụp đuôi... mặt tôi lúc bấy giờ trông cũng hay lắm ! Tôi tiếc đã đâm đầu về Luân đôn và tự rửa sao không đợi ít lâu, trong khi việc gia đình nhà Strickland còn thoả rồi bấy thò đầu ra có hơn không ? Tôi đưa mắt nhìn trộm bà Strickland. Bà ta trầm ngâm suy nghĩ.

Nhưng chẳng bao lâu bà thò giải đưa mắt nhìn tôi, và mỉm cười.

— Việc xảy ra mới bất thình lình làm sao ?

— Chúng tôi lấy nhai đã 17 năm nay, tôi không bao giờ ở rỗ. Charles lại là hạng người có thể bị quyền nhai cách dễ dàng như thế được ! vợ chồng tôi hòa thuận lắm. Tuy rằng nhà tôi có nhiều khuynh hướng khác tôi.

— Bà có biết ai — (tôi lúng túng không biết nói sao !) — ông ấy đã đi với ai ?

— Không ? mà chẳng ai ngờ cả. Kể cũng lạ thực !

(Xem tiếp trang 21)

«ESSAIS SUR L'ART ANNAMITE»

My thuật Đại-la hay my thuật Ly

Họa sĩ NGUYỄN ĐỖ CUNG

Tặng HOÀI-THANH, người bạn thân
quý, đã cùng xem với tôi những đồ
trạm nói trong bài này.

Quyển « *Essais sur l'art annamite* » vừa xuất bản là của ông Louis Bezacier trưởng Viễn-dòng bác-cổ viết. Ông coi việc bảo tồn những di tích lịch-sử của hai xứ Trung và Bắc-kỳ. Đề giới thiệu quyển sách của ông ở đây, tôi xin nhắc lại một đoạn tựa của ông G. Goedès, giám-đốc trưởng Viễn-dòng bác-cổ.

« Trong khi làm việc ở chùa Vạn-phước làng Phật-tích ông Bezacier đã có cái may mắn đào được một số đồ xưa, đá và gốm, có mang niên-hiệu. Những đồ đó đã hiển ông những điểm-can cứ đầu tiên để thử xếp đặt vào từng thời đại mọi lối pho-diễn khác nhau của nền mỹ-thuật an-nam. Lại dùng những di tích khác, đã có niên-hiệu rõ-ràng, phất là những hình trạm trên các bia đá có chữ, ông Bezacier đã-khu phân được, bắt đầu từ thế-kỷ thứ IX, những thời-đại khác nhau, bởi những đường rõ-rệt.

« Từ nay trở đi, ta có cái xương sống của các thời-đại, có thể ngày một đầy đủ thêm lên, nhưng xương sống đó đã cho phép ta trông thấy hôm nay, đại thể của một sự tiến hóa mà trước kia người ta ý thức một cách khá mơ hồ. Hôm nay đã thấy trật-tự và sáng sủa trong cái hỗn mang của ngày hôm qua ».

Ông Bezacier lại tỏ ra là một người thận trọng trong công việc khảo cứu khi ông viết :

« Số lớn những đồ điêu khắc tôi dùng tới để ghi những thời đại chính của lịch-sử mỹ-thuật an-nam đều có niên-hiệu. Vì vậy mà những đồ đó

ít. Tôi đã vứt bỏ tất cả những đồ mà niên-hiệu không được chắc-chắn. » (Trang 210).

Vậy viết bài này tôi có ý thảo luận kỹ lưỡng hơn về niên hiệu của những đồ ông đào được ở Phật-tích, then chốt trong công việc khảo-cứu của ông mà ông Goedès đã nói trong bài tựa.

Những đồ đó thuộc vào lối Cửu khắc mà trưởng Viễn-dòng bác-cổ vẫn quen gọi là lối Đại-la. Thuộc vào lối đó, những đồ đào được rải rác quanh vùng quai ngựa Hà nội là được đề ý đến trước nhất. Nhưng về những đồ này ông Bezacier đã viết ở trang 316 : « Rất khó có thể biết được đích xác niên hiệu của những đồ Đại-la. Nhưng từ năm 1943 ta đã có thể biết được lối trang-hoàng ở bên An-nam, của hai thế-kỷ IX và XI, nhờ ở những di tích đào được mấy năm vừa đây, dưới nền chùa Phật-tích. »

Tôi đồng ý với ông về chỗ những đồ vẫn gọi là « Đại-la » ấy chưa được một chứng cứ gì chắc chắn thuộc vào khi thành Đại-la của người Tàu hãy còn, hay một thời đại nào khác về sau. Nên đủ nghĩ khác nhau thế nào đi nữa, chưa có ai thấy mình có quyền định-đoạt chi hết về chỗ đó, và tôi chú ý đặc biệt đến những di tích ông đào được ở Phật-tích và cách ông lập luận để tìm cho nó những niên hiệu mà ông cho là, đích xác: thế-kỷ thứ IX và XI.

Vậy ông Bezacier đã đào được những gì ở Phật-tích và lập-luận thế nào ?

Trong hai năm 1937 và 1940, trong khi coi việc tu tạo ngôi chùa Phật-tích ở Bắc-ninh, ông

Bezacier ngẫu nhiên đào được nhiều đồ trạm bằng đá và bằng gốm, lại có cả nguyên một cái nền bằng gạch cũ. Mỗi viên gạch có in niên-hiệu rõ rệt: « Lý gia đệ tam đế Long-thụy Thái-bình tứ niên tạo ».

Ông cho đó là nền ngôi tháp của vua Lý Thánh-tông đã cho xây năm 1057 (thế-kỷ thứ XI). Cái bia lớn ở chùa Phật-tích có nói tới việc đồ và tôi rất đồng ý với ông.

Chung quanh nền gạch này ông lại đào được giải-rắc nhiều hình khắc rồng bằng đất nung cũng có mang niên-hiệu đồ và nhiều đồ đá trạm không có niên-hiệu gì. Trên những đồ đá trạm cũng rất nhiều hình rồng giống hệt như những con rồng đất nung; có khác nhau chỉ ở những chỗ mà hai thứ vật liệu phải dùng tới, đất và đá, vì khác nhau nên người ta không thể trạm cho giống nhau được mà thôi. Nhưng nếu ta so sánh những con rồng trạm vào đá, đồ với những con rồng trạm vào đất ở những nơi khác có khắc niên-hiệu rõ rệt, bia chùa Đọi (1) chẳng hạn, thì ta không còn thấy gì để có thể nói rằng những đồ đá ở Phật-tích này không phải về đời Lý nữa. Vẫn những con rồng mình tròn và thanh-thú như mình rắn, nhả nhụy hoặc có vây rất mờ, thoăn thoắt lượn những khúc cong nhỏ dần về phía đuôi. Theo đại-thế ấy, mọi chi-tiết đều phụ họa. Đầu rồng lại càng đặc biệt, nên không thể nào lẫn được với những đầu rồng của người Tàu làm từ xưa tới nay. Không có sừng và quan trọng hơn cả là cái râu hàm trên và cái bờm sau gáy. Cái râu thoát ở hàm trên ra, có hai đường sống quấn vào nhau và toàn thể pháp-phông như một chiếc lá bị gió thổi, hay một ngọn lửa di kỳ. Cái bờm sau gáy thoát ra nhiều đợt, từ dưới cổ họng cuốn-buộc bốc lên, lượn dip-dang về đằng trước hoặc lướt vờ đằng sau như một lá cờ đuôi nheo đang reo với gió.

(1) Chùa Đọi trên ngọn đồi Lang đời Lý, tỉnh Hà-Nam (Bắc-kỳ). Riêng về những di-tích cổ-lý mà tôi tìm thấy, tôi xin sẵn sàng trình bày và dẫn chứng với những nhà khảo-cứu, nhất là chùa chùa chùa.

Về một số trong những đồ đá rất đẹp đã được ở Phật-tích này, tôi đã có dịp tường-thuyết trong một số báo Tinh-hoa năm 1937 và coi như của đời Lý.

Nhưng ông Bezacier đã đi đến một cái kết-luận khác hẳn. Ông viết ở trang 217 trong quyển « Essais sur l'art annamite » « Tôi đã đi đến cái kết-luận này: là ở đây (Phật-tích), một nơi chắc chắn là quan trọng về phương diện tôn giáo, quan nguyên-soái người Tàu là Cao Biền đã cho xây một ngôi chùa đá, sau khi ngài dẹp xong quân Nam-chiếu, nghĩa là vào khoảng năm 866 đến 870 (thế-kỷ thứ IX) và ông lại viết tiếp: « Có một điều, hết sức chắc chắn, không mấy khi chúng tôi có thể nói cả quyết đúng được đến như thế, nên nhân cơ hội đến, tôi nói ngay là năm 1057 vua Lý Thánh-Tôn lại cho xây ngay tại chỗ đó một ngọn tháp khác, lần này bằng gạch ».

Thế nghĩa là những đồ đá đào được ở Phật-tích, theo ý ông là ở tháp Cao Biền, thế-kỷ thứ IX, và đồ gạch mới là ở tháp của vua Lý Thánh-Tôn về thế-kỷ thứ XI.

Đề kết-luận như vậy ông đã dựa vào hai thứ tài liệu, lịch-sử và khảo-cổ-học.

Về lịch-sử ông dẫn một đoạn trong sách « Đại-Minh nhất thống chí » của người Tàu: « núi Đông-Cửu, châu Gia-lâm, phủ Bắc-giang, còn gọi là núi Đông-cao. Xưa quan Đồ-hộ nhà Đường, Cao Biền có cho xây một ngọn tháp trên đỉnh núi » rồi ông viết tiếp luôn ngay: « Vậy mà chúng tôi biết rằng Đông-cửu hay Đông-cao tức là một tên khác của ngọn đồi có chùa Phật-tích ».

Tôi không rõ ông Bezacier đã căn cứ vào đâu mà quyết đoán ngay như vậy, lại không dẫn chứng chi cả. Hoặc giả vì đoạn sách này mà ông lầm chăng? Vì ở Bắc-Ninh có tổng Đông-Cửu, xã Đông-Cửu, thôn Đông-Cao, ngọn núi cao nhất có chùa trên đỉnh, tên gọi Thiên-Thai tự. Vì vậy nên người ta gọi núi đó là núi Đông-Cửu hay núi Đông-Cao, hay là núi Thiên-Thai cũng vậy. Hai nửa ai cũng biết rằng chùa Thiên-Thai khởi tạo từ đời Cao Biền, biết vì nhiên quyển sử, vì bia cổ ở chùa, vì ở một nơi người đầu nói ra

như vậy. Núi đó ở phía bên kia sông Luống, thuộc huyện Gia-Bình, cách núi Lan Kha của chùa Phật Tích không bao xa.

Về khảo-cổ học, ông đối chiếu với đồ Đại-La mã ở trang 216, tôi vừa nói tới ở trên, ông đã không đồng nhận là niên-hiệu được chắc chắn. Ông so sánh cả với những đồ điêu khắc ở những động Yun-Kang và Long-men bên Tàu mà lẽo đẽo khảo cứu của ông Oswald Siren, có thể từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VII. Ông lại so sánh với những bình trạm trước mặt ngôi « Thiết Tháp » ở tỉnh Hà-nam bên Tàu, và, vẫn theo Oswald Siren, làm vào khoảng những năm 963-967.

Tôi đã xem cẩn-thận từ lâu tranh ảnh hình điêu-khắc ở trong hai động Yun-Kang, Long-men và ở ngôi « Thiết Tháp » tỉnh Hà-nam bên Tàu trong những quyển của Siren và Boerschmann hoặc ở những sách khác, nhưng không thể nào đồng ý được với ông.

. Ngoài ra ông vẫn không dẫn được mấy may chứng-cớ nào để cho phép tôi nghĩ như ông, rằng : những bình điêu khắc ông cho là thanh thủy bằng đá đã đào được ở Phật Tích đó phải đem liệt vào cái đời Đường phù-ngi-phủ và thế-nhiệm, của Cao Biền.

Nhưng ông vẫn còn một định kiến tại lại khi ông viết ở trang 154 : « Những sách khảo-cứ về kiến trúc Trung-Hoa, Loạt của Siren, Loạt của Boerschmann, không có sách nào thấy nói có những ngọn tháp xây lẫn cả gạch với đá. » Nhưng ông quên rằng về đời vua Lý Thánh Tông người Chiêm Thành ở phương nam đang lập rạp xây những ngọn tháp vừa gạch vừa đá, mà những hình điêu khắc bằng đá nói chính là những tài

liệu quan trọng để trang hoàng.

Tôi thành thực tán thành phương pháp làm việc rất khoa học của trường Viễn Đông bác cổ. Chính vì tình thần khoa học đó mà tôi không đồng ý với ông Louis Bezacier những khi ông tự lay linh khiếu riêng mà bình phẩm cái này đẹp hơn cái kia, hoặc cái này cùng một lối với cái kia một cách quá gọn ghẽ. Khoa học thâm nỹ ngày nay chưa tìm được phương pháp mỹ mãn đủ để cho ta quyết định về mỹ-thuật như về toán học và yên trí rằng sẽ không ai có thể cãi nổi nữa.

Tuy vậy theo ý riêng, tôi, thì tước bỏ cái danh-từ « Mỹ thuật Đại-La » mà tạm gọi từ nay là « Mỹ thuật Lý » những đồ điêu khắc thuộc lối đó, thật không có gì là phần khoa học; vì từ xưa tới nay, mỗi khi thấy có niên hiệu ở những đồ điêu khắc thuộc lối đó thì toàn là niên hiệu đời nhà Lý cả. Vậy trong khi chưa đào đâu thấy một niên hiệu nào chắc chắn hơn xưa, mà phải tạm có một danh từ để dùng, thì dù khoa học đến đâu cũng phải gọi là đồ Lý mới là chính đáng. Gọi như thế đã được cho ông Louis Bezacier sự vui vẻ kết luận.

Nhưng trước khi chấm dứt hết, tôi công nhận rằng : ông Louis Bezacier quả đã có công lớn luom lật và chứa đựng được trong quyền của ông tất cả những điều tỉ mỉ mà ai cũng cần phải biết để hiểu thêm về lịch sử Mỹ thuật Việt-Nam. Những điều đó trước kia giải rạc trong các sách và báo nhất là của trường Viễn-Đông bác cổ. Vậy quyển « Essai sur l'art annamite » vẫn là một quyển sách rất có ích về công việc khảo cổ.

Hoa, sĩ

NGUYỄN ĐỖ CUNG

Ở TỔ NHÀ LÃO
CAI MỘNG ĐỒ
SẼ THÀNH SỰ THỰC
NẾU CÁC NGÀI MUA, VỀ SỐ ĐỒNG PHÁP.

. Lại phải học lại cách sinh hoạt, cách hành động, cộng cộng, là mở rộng cái tâm thần của mình mà thu lấy những cái khí hùng vĩ của đoàn thể nó phối hợp với những cái di truyền của tiền nhân cùng là những tiếng gọi của tương lai

MARÉCHAL PÉTAIN

TU' PHO - NGHIA VA AN-NGHIEP O' BAC-KY

— (1872 - 1874) —

NGUYEN THIEU LAU

Từ-Phổ-Nghĩa (Jean Dupuis) và An-Nghiep (François Garnier) thuộc chung về lịch-sử nước Pháp và nước ta. Các nhà sử học Pháp đã viết nhiều về hai người này rồi : tài liệu của họ, rồi rào và sẽ rất ích cho ta trong sự tham khảo. Nhưng trong sử ta chắc cũng có rất nhiều tài liệu : đó là những số, tấn, dụ mà có lẽ còn tàng trữ trong Nội-các ở Huế và những đoạn chắc đại trong Thất-lục. Các nhà sử học, hoặc Pháp, hoặc Nam phải biết hết các tài liệu của hai nước để đem đối chiếu thời mới hòng biết được lịch sử.

Trong bài nhỏ này, tôi chép theo nguyên văn những tài liệu thành-văn mà tôi chép trong quyển Quốc-triều chánh-biên toát-yếu để đọc giả tạm biết qua về vấn đề này như thế nào và chắc đọc giả cũng sẽ nhận rằng tài liệu trong sử ta không phải là ít hay đáng bỏ (Sách liên danh số thứ tự theo lối điển-niên) Ta cần phải biết tài liệu của ta thời mới hiểu được cách vua chúa ta xét thời thế đúng hay sai và khu vực khéo hay vụng. (các tài liệu nên đọc thật kỹ).

1 — Tháng mười một, năm Nhâm-thân 1872 người Đại Pháp là Từ-phổ-Nghĩa đi ba chiếc tàu đến Cửa-cấm (thuộc tỉnh Hải-đương) xin mượn đường qua tỉnh Vân-Nam. (Ba chiếc tàu ấy tự xưng là hiệu tàu Đô-phối : chủ tàu một người tự xưng là Lãnh sự nước Pháp tên Từ-phổ-Nghĩa một người tự xưng là người nước Anh mà làm quan ở nước tàu tên Kiêu nhĩ Tri, một người tự xưng Tri phủ nước Tàu tên Lý ngọc Tri).

Ngài khiến từ đó qua Luông Quảng nhờ từ hỏi Vân Nam chờ trả lời lại sẽ nay

2 — Tàu Từ-phổ-Nghĩa từ Hải-đương qua Bắc-ninh, đến Hà-nội, phát súng rồi thuê thuyền qua Vân-nam:

Thự-Tổng-dốc Bùi thức Kiên đem việc tâu lên. Ngài dụ các quan quân-thứ từ Hà-nội trở lên các tỉnh tùy cơ ứng tiếp, tuân theo lời dụ mà làm cho khéo.

(Trong các quan quân-thứ có Tuyên-sát' đồng-sức đại-thần Nguyễn tri Phương, nguyên Binh-bộ Thượng-thư của vua Tự-đức phái ra Bắc-kỳ tháng bảy để đốc-sức việc dẹp giặc Tàu và giặc ta. Lại có Thống-dốc Hoàng tá Viêm nguyên An-Tĩnh Tổng-dốc).

3 — Năm Quý dậu (1873), tháng sáu nhuận tàu Từ-phổ-Nghĩa ở Hà-nội đã lâu, quyết ý thông thương.

Vừa gặp quan tỉnh Nghệ là Tôn thất Triệt được thư Phổ-Nghĩa trả lời cho Giám-mục Hậu nói rằng : « Hiệp vốn mở sự lớn, tự Bắc-kỳ đến Vân-nam ». Triệt hèn dịch thư ấy tâu lên

Ngài khiến sao thư ấy giao cho Nguyễn tri Phương và các tỉnh Bắc-kỳ hết lòng phòng bị rồi tàu ấy chạy lên thượng-du tỉnh Hưng-hóa.

4 — Tháng bảy, Cơ-mật tâu rằng :

« Tàu Từ-phổ-Nghĩa từ mùa đông năm ngoái chạy tới Hà-nội, bởi bọn khách buôn Bành lợi ký và Quan tá Đình mưu lợi làm vô dục. Mấy « lâu nay ta đã gửi thư cho quan Pháp Soái và từ « đi cho quan Luông Quảng xử trí. Nay xin sắc « cho khám mạng Nguyễn tri Phương xét bọn « Bành lợi Ký quả thiệt đồng đảng, nên xiong « lại giao tỉnh Sơn tây nghiêm cấm, thời Từ « phổ-Nghĩa không người chỉ dẫn, may dứt việc « chăng? »

Ngài đây giao Nguyễn tri Phương xét kỹ mà làm cho phải.

5 — *Tháng tám*, Nguyễn tri Phương ủy Võ Đường mời Từ phò Nghĩa tới công-quán hội nghị.

Phò Nghĩa đi khỏi, Lý ngọc Từ bị bệnh, thuộc-viên ở trong lâu là bọn Uông sư Gia, Hà Sần thay mặt tới hội.

Võ Đường nói: « Phò quân-khi là phải triệt đề tại, các ông phải khai các hạng người trong lâu đề khám. » Bọn ấy không bằng lòng.

Việc ấy tấu lên, Ngài quở quan Khâm-mạng không được khiêu-kích sanh sự.

6 — Khiến *Bính-bộ Tham-tri Phan đình Bính* sung *Khâm-phái*, ra Hà-nội hiệp đồng Nguyễn tri Phương xử-tri việc Từ phò Nghĩa.

7 — Tàu Từ phò Nghĩa chở súng ống và gạo muối lên Văn-nam, rồi chạy đến sông Hạ-hòa thuộc tỉnh Sơn-tây.

8 — Đến đây, quan Pháp Soái cố đưa thư nói rằng ông ủy phái một viên Pháp - quan đem 30 người, chạy tàu ra Bắc-kỳ, bảo hiệu lâu Đồ-phối (là lâu Từ phò Nghĩa) lui ra và bàn định điều lệ thông thương.

Đến đây, nước Pháp sai quan ba An-Nghiep (Francis Garnier) đi tàu tới cửa Đà-nẵng rồi chạy ra bến Hà-nội.

Quan Khâm mạng Nguyễn tri Phương, Bô-chánh Võ Đường, Lãnh binh Nguyễn đăng Nghiễm qua trú-quán đón rước. Ngài khiến quyền tạm dọn dẹp nơi trường thì đề khoản đại An-Nghiep.

9 — Quan Năm nước Pháp (quan Ba thời dùng hơn vì chỉ An-Nghiep) đem năm chiếc tàu hỏa tiếp đến Đồ-sơn nói rằng: « Một chiếc chạy lên Hà-nội, còn bốn chiếc rồi cũng tới đó ».

Bọn Trần tiến Thành tâu rằng: « Nên giao cho « Khâm-mạng trách An-Nghiep rằng: « Quý quốc « khi mới tới chỉ vì việc đuổi tàu Từ phò Nghĩa. « Nếu tàu ấy muốn tới buôn, hãy chờ điều ước « xong mới lên. Quý - phái nên sức gấp cho lâu « ấy lui ra. Như trái phép cấm, làm điều cướp « hại thời xin Quý-phái đuổi bọn ấy đi cho rõ « phép công. » Ngài nghe theo.

10 — *Tháng mười*, quan Pháp là An-Nghiep, đánh hãm thành Hà-nội.

Khi trước An-Nghiep muốn mau ở việc buôn, thương bị quan ta ngăn trở, (Khâm-mạng Khâm-phái và quan tỉnh), không bằng lòng, mới dự định hòa ước (trong tờ ước nói việc thông thương), giao tỉnh niêm-yết. Quan ta đáp lại rằng: « Chưa có triều-mạng, không dám thiện-hành. »

An-Nghiep giận, mồng một tháng ấy, thỉnh-linh đánh tỉnh thành.

Khâm-mạng Nguyễn tri Phương với con là Phò mã Nguyễn Lâm (Lâm ra thăm cha) giữ cửa Đông-nam, binh Pháp phá cửa ấy trước, Lâm bị đạn chết, Tri Phương bị thương, thành liền mất. (1)

Việc tấu lên, Ngài khiến quan Thương-bạc làm thư báo cho quan Soái biết và tư cho Sử-bộ ở Gia-định giảng bàn cho khéo, xin sức An-Nghiep giao lại thành Hà-nội mới tiện định ước.

Vừa gặp báo rằng: An-Nghiep xin đặt quan mới làm việc tỉnh Hà-nội đề tìm việc thông-thương.

Ngài giao Đình-thần lựa người giỏi đặt làm quan tỉnh đề coi việc, còn quan tỉnh Hà-nội cũ và quan Khâm-mạng, Khâm-phái không kể người còn, kẻ mất, đều phai cách trước tra - cứu. Lại khiến Trần đình Túc, Trương gia Hội cùng Giám-mục Bính, Lịnh, mục Đăng qua tỉnh ấy hội - nghị.

Nhưng binh Đại Pháp đã đặt quan trị tỉnh Hà-nội và làm lời bịch báo các tỉnh ca thầy ba khoản:

1. — Triệt lĩnh giữ cửa ải bên Tàu;

2. — Nhổ cừ dưới sông;

3. — Yết điều thông thương.

Rồi lại toan mưu lấy các tỉnh.

(1) Tháng mười một, tôi không rõ ngày nào, Nguyễn tri Phương mất ở nhà trú-thự thành Hà-nội. Trước bị thương, nhưng không chịu ăn uống người Đại Pháp đưa cháo và thuốc, đều phun ra cả, rồi mất.

Tháng mười hai, việc nước đã yên, Ngài sai bộ-tổng quan tài Nguyễn tri Phương và Phò mã Lâm về an-tướng ở làng, thuộc tỉnh Thừa-thiên.

Ngày 15 đánh lấy tỉnh Hải-dương; ngày 16 đánh lấy tỉnh Ninh-bình, ngày 21 hãm tỉnh Nam định. Bốn tỉnh nối nhau thất thủ.

11 — Ngải khiển Hoàng tá Viêm kiểm sung Tiết-chê Bắc-kỳ quân-vụ thương đốc việc phòng giữ các tỉnh và coi Đinh tức thương thuyết thổ nào.

12 — Phát giao sắc ấn phong cho Sứ-thần Lê Toán làm *Toàn-quyền đại-thần*, Nguyễn văn Tường làm Phó, sắc ấn phát đến Gia-định.

Quan Pháp Soái nghe tin liền tới mừng.

Sứ thần thương rằng: « Đều lúc mới nay có thể định được, nhưng xin xử trí việc ngoài Bắc cho mau xong, sẽ định điều ước. »

Quan Soái liền chạy giấy sớ An Nghiệp lui quân, để quan ta vào thành làm việc. Lại thương nhờ Nguyễn văn Tường dẫn quan *Thống-sát Hoắc đạo Sanh* (Philastre) đi tàu thủy đến cửa Đà-nẵng.

Khi đến Kinh, Ngải khiển Nguyễn văn Tường sang Khâm-sai đại-thần, hiệp-đồng Hoắc đạo Sanh đến đến ngày 1 tháng 6 lại tới Đà-nẵng đi tàu ra Hà-nội thương thuyết. Nhưng khiến làm thư báo cho quan Soái biết và làm thư giao cho quan *Thống-sát* cứ đó mà làm.

13 — *Tháng mười một*, quan *Tổng-dốc* mới Hà-ninh là Trần đình Túc tuân lời chỉ chuẩn trước, đương bệnh gặng đi, cùng quan *Tuần-phủ* mới là Nguyễn trọng Hiệp đến thành Hà-nội. Quan An mới là Trương gia Hội, *Lãnh binh* Hoàng đồn Điền và *Giám-mục* Bình, *Linh-mục* Đàng cùng đều tới một lần.

14 — An Nghiệp bước vào thành cùng nhau thương thuyết.

15 — Đạo quân - thứ đồn Hương-nghệch lên đánh giết An Nghiệp ở ngoài La-thàch.

Việc tàu lên, Ngải mới gần đây thương thuyết việc đã gần thành, toàn cuộc xử trí không phải vậy bọn quân Lưu Vĩnh Phúc mà làm xong đi học nên khiến bọn quân ấy về phòng triệt miền mạt đạo là phải. (Binh đồn Hoàng-rạng tức là quân Lưu Vĩnh Phúc).

16 — Lúc ấy, An Nghiệp đã chết, kẻ bộ thuộc củ quan hai liền coi việc, tới thương với Trần đình Túc rằng: « Xin đợi việc khai thương nghị rồi, rồi hẳn đem các tỉnh giao lại. »

Đinh Túc nghĩ nghĩ ta đã thôi đánh, ta đã triệt quân Lưu Vĩnh Phúc về quân-tử giữ bờ cõi, dễ nghị hòa trước cho tiện, liền uỷ Nguyễn trọng Hiệp Tri ong gia Hội đến quân-tử diện-thương với bọn Hoàng tá Viêm, Tôn thất Thuyết.

Viêm và Thuyết cầu thuận nghe, đóng quân không đánh nữa.

Gặp *Kế* quan nước Đại Pháp là quan bá E Mê từ Gia-định tới. (Quan Soái nghe An Nghiệp chết, sai E Mê đi tàu thủy đến thay). Bọn Đinh-Túc Lợi thương với ông E Mê và ông Biền.

17 — Ngải cho Trần đình Túc nhưng lãnh *Tổng đốc* Hà-ninh mà sung chức *Khâm sai Phong định Thống ước Toàn Quyền đại thần* Nguyễn trọng Hiệp làm *Lãnh Tuần-phủ*, nội đồng với *Khâm-sứ đại-thần* Nguyễn văn Tường nghị-định thương-bước.

18 — *Khâm-sai* Nguyễn văn Tường đi tàu với quan *Thống-sát* Hoắc đạo Sanh đến cửa Cấm (ngày 3 tháng 11 từ Đà-nẵng ra đi đến, ngày 5 tới nơi).

Vừa lúc ấy, quan Pháp ở Hà-nội đem thư báo, rằng quân ta đánh thành, An Nghiệp với quan Một, quan Hai ra đánh đều bị chết.

Hoắc đạo Sanh và các quan dưới tàu đều đập tay tức giận, bảo Văn Tường rằng: « Việc chưa xong, phải phải báo quan Pháp Soái không nên ở lâu. »

Văn Tường thấy đương giận lắm, e hư việc lớn, mới thông thả nói:

« Việc lấy Hà-nội, Quý Soái nói đã không phải « hờn ý. Còn như sức binh cả Lớn tỉnh cũng « mạnh nữa nước tôi cũng không đem ra tranh « tranh, thiệt là hao tổn đều không trãi nhau. « Đến như việc An Nghiệp chết hoặc tại kẻ trộm « cướp nơi khác đến, hoặc tại kẻ hỗn-xà khích « giận, việc chưa rõ ràng. Hờng chỉ trả thành « sẽ mau định ước hòa-lạc. Quan Soái nhận lãnh »

« rồi mới nghĩ hễ là mạng Vua nước tôi, « chúng ta chỉ nên vâng mang lệnh ấy. Còn như việc Hà-nội giết An-Nghiệp cũng như An-Nghiệp « giết Tri Phưong đều là việc tình - hình, không « phải chúng ta làm ra, nay chưa từng tới nơi « biết việc thế nào mà chỉ truyền nghe báo « không, không những Qui Soái ở xa khó tính « trước mà chúng ta đi thuyền này thiệt là phụ « chức trách lắm. Chi bằng phi thư ra Hà-Nội « đem tâu thủy rước chúng ta tới nơi, như nên « theo mang lệnh trước hội-đồng mà làm thì « càng hay, hoặc nên hỏi rõ cô An-Nghiệp vì sao « mà chết rồi sẽ báo vậy chẳng ổn tiện lắm sao? »

Hoặc đạo Sanh nghe theo, liền chạy giấy cho Hà-Nội biết.

Vừa gặp tàu *Đề ta gi* về, hiện đậu ở Đồ-sơn, Hoặc đạo Sanh muốn gả đi tàu ấy mà cho chiếc tàu đưa mình ra là hiệu *Đất tờ gi* về Gia-định báo, Văn-trương lại từ-ưng rằng :

« Tàu Qui-quốc đã tới lại lui ra, e sĩ dân « nghe tin, ắt bất chước làm như Hà-Nội, ai cấm « ngăn được, sợ khi sau tổn hại càng lắm, lấy « gì thừa lại với Qui Soái ? Nay nên khiến tàu « *Đề ta gi* ra cửa đón triệt giặc biển, còn chiếc « tàu *Đất tờ gi* nên cứ chạy luôn tới Hải-phòng, « trước giao lại thành Hải-dương, hiệu-thị sĩ dân « đề rõ tình tin thiệt, rồi qua Hà-Nội giao hết các « tình thành và hỏi việc An-Nghiệp xong việc, sẽ « cháy giấy báo cả một lần, mới là trọn vẹn ».

Hoặc đạo Sanh nghe theo mới chạy lần ra Hải-phòng đánh dẹp giặc biển, liền giao lại bốn tỉnh cho quan cai trị. Quan quân Đại Pháp ra thành lui về Hải-phòng, đoàn tàu Từ-phê Nghĩa cũng qua đó.

19 — Hoặc đạo Sanh định ngày, về, còn việc thương-uớc thời về Gia-định sẽ định. (Vị Pháp-Soái kỳ về Tây gấp quá nên chỉ muốn mau vào Gia-định định ước, không ở lâu).

20 — Tháng mười hai, quan Pháp Soái định qua đầu năm sau về Tây, phái Lê Na ra thay cho. Hoặc đạo Sanh về và dục Nguyễn văn Tường ở luôn cho kịp định ước.

21 — Lúc ấy, Khâm sai Nguyễn văn Tường đi tàu đi về, nhưng vì đau nên trễ mà đã gần kỳ Pháp Soái về Tây.

Ngài dụ sứ thần Lê Toàn, Nguyễn tăng Doãn phải chờ Văn Tường đến thương thuyết định ước sẽ hay. Đến như khoản đặt khám sứ ở kinh thời nên thương với Pháp Soái ở trong tờ ước nói cho rõ cách sắp đặt, nhưng đợi các cửa biển ngoài bắc đặt chừ Lãnh-sự xong rồi, trong một vài năm nữa, tình ý qua lại tin nhau, khi ấy ở kinh nên đặt Lãnh-sự hay là Khâm-Sứ tùy đó mà làm

22 — Năm giáp-tuất (1874), tháng giêng quan Thống-Sat Hoặc đạo Sanh với khâm-sai Nguyễn Văn Tường từ Bắc-kỳ đến sứ quán.

Ngài sắc các quan Cơ-mật, thương-bạc tới hỏi thăm và ban cho một đạo sắc dụ để tỏ công lao

Hoặc đạo Sanh và Nguyễn Văn Tường lại vào Gia-định hội đồng Lê Toàn cùng Pháp Soái định ước.

23 — Ngài nghĩ Hà-nội ở giữa coi góc bốn phía, việc quan nhiều lắm mà Tổng-đốc Trần đình Túc già yếu, cho Bồ-Chánh Bắc ninh là Phạm thân Duật thự Tuần-phủ Hà-nội để giúp việc.

24 — Hòa ước mới đã thành. Quan Soái Du bi Lê về Tây, quyền Soái Ga rằng tới thay.

25 — Tặng quan Pháp Soái một đồng tiền vàng nhất hạng vì Bắc-kỳ hòa-nghị đã rồi. Lại nghĩ Giám-mục-Bình và Linh-mục Đặng có giúp đỡ việc ấy nhiều nên hậu thưởng đề dẫn công lao (1)

NGUYỄN THIỆU LÂN

(1) Về các việc này, các bạn xem lại chương VIII quyển Việt-nam sử-lược (quyển 17) của ông Trần trọng Kim trang 242-252.

Các sách chữ pháp viết về đoạn lịch sử này cũng nhiều; nhưng tôi mong là trước hết, ta nên kiểm soát cả những tài liệu của ta, bằng chữ Hán hay chữ nôm đã, để đem ra đối chiếu với sách hay tài-liệu pháp.

LÔI VŨ

BI KỊCH CUA TÀO NGU

ĐẶNG THÁI MAI dịch

(tiếp theo)

Phác Viên đi từ phía buồng giấy đi ra, Mọi người đứng im.

Phác Viên — Mẹ là gì ồn lên vậy ? Khuya rồi còn chưa lên gác đi ngủ đi ?

Phồn y — Tôi mời ông ra tiếp bà con họ nhà gái.

Phác Viên — (thấy Thị Bình và Phượng, dật mình) A ! Mụ..... Các người làm gì thế này ?

Phồn y — (kéo Phượng đến trước mặt Phác Viên) Đây ! nàng dâu của ông đấy, nhìn xem ! (chỉ Phác Viên, bảo Phượng) Chào ba đi chú ! (chỉ Thị Bình bảo Phác Viên) Bà cụ già này chẳng nói ông cũng biết là ai rồi.

Thị Bình — Ấy ! bà.....

Phồn y — Bình, lại đây, tiện có ba ở đây, Bình lễ bà nhạc đi.

Bình — (khổ sở) Lừa ba con....con....

Phác Viên — Thế mà... (bảo Thị Bình) Bà.. Thị Bình, thế bà lại còn giở lại....

Phồn y — (dật mình) Chết ! Thế nào ?

Thị Bình — (hoảng hốt) Khổng, không phải, ông nhớ lầm....

Phác Viên — (hối hận) A ! bà Thị-Bình, tôi cũng chắc rằng thế nào bà cũng sẽ giở lại...

Thị Bình — Không, không đâu (cúi đầu) A ! Trời ơi !

Phồn y — (ngạc nhiên) Thị Bình ? Thế nào bà này tên là Thị Bình ư ?

Phác Viên — Ừ (chán ngán), Thôi mẹ đừng cố ý hỏi dò làm gì nữa, chính bà này là kẻ thằng Bình, là người chết đã ba mươi năm nay rồi đấy.

Phồn y — A ! Giới ơi !

(Im lặng trong một chốc, Phượng hét lên một tiếng, và nhìn Thị Bình, Thị Bình cúi đầu. Bình mẹ mình, bỗng rồi đứng nhìn Phác

Viên và Thị Bình. Phồn y dường như cảm thấy vận mệnh thảm thiết của Bình, và có vẻ thương xót Bình trong lúc này. Một lát sau, người ta có cảm giác là Phồn y hối hận với những việc điên rồ mình vừa làm xong, và cảm thấy lòng thương con của một bà mẹ cho nên Phồn y đi dần dần đến bên Xang và nhìn con một cách ân hận).

Phác Viên — (đau đớn) Bình, con, con đi lại đây. Để con vẫn chưa chết, để con còn sống, còn sống đây.

Bình — (điên cả người) Không phải ! Ba, ba bảo con đi, là không phải để con đấy.

Phác Viên — Đồ ngu ! Bình ! không được nói nhảm. Dẫu để con có khổ sở một đời chẳng nữa thì cũng vẫn là đẻ của con.

Bình — (đau đớn) Trời ơi ! Ba ơi !

Phác Viên — Con chú thấy rằng con cùng con Phượng là cùng một mẹ mà cho là nhục. Con chú quên nhân luân và thiên tính.

Phượng — (đau đớn, nói cùng Thị-Bình) Trời ! Để ơi !

Phác viên — Bình, con đừng trách ba. Đây là cái lỗi rất lớn trong đời của ba. Nào ba, có bao giờ ngờ rằng để con ngày nay vẫn còn sống và hôm nay lại tìm đến đây ! Thái thì cũng chỉ có thể nói là ý trời xui khiến.... (bảo Thị Bình) Bây giờ tôi già rồi, hồi chiều, sau lúc tôi đọc bà về Tết năm, tôi lại lấy làm ăn năn cho nên tôi đã gửi theo cho bà số tiền 2 vạn đồng. Bây giờ bà đã trở lại đây, tôi nghĩ lại thằng Bình là một đứa con hiếu thảo, chắc rằng sau này nó sẽ biết hầu hạ để nó đến nơi đến chốn. Thế nào nó cũng có thể chuộc những điều không phải của ba nó đối với để nó ngày xưa.

Bình — (nói cùng Thị Bình) Vậy, để, để là.....

Thị Bình — Con ơi ! (khóc sút sút)

Phác Viên — Bình, con quý xuống lấy đồ con đi. Con đừng tưởng là giấc chiêm bao, chính để con đấy.

Phượng — (mê mẩn, hoảng hốt) Để ở lẽ nào lại thế hử ồ !

Thị Bình — (không giả lời, chỉ nước mắt khóc)

Phồn y — (cười cay đắng, ra vẻ hối hận bảo Bình) Bình, tôi . . . thiết tôi không thể tưởng đến sự tình lại . . . lại ra thế này, Bình . . .

Bình — (cười quái gở, nói cùng Phác Viên) Ba! (nhìn Thị Bình) Đẻ! (nhìn Phượng Em . . .

Phượng — (nhìn Bình cười quái gở) A! Trời ôi! (chạy ra phía cửa giữa, Bình ngồi sụp xuống chiếc sofa, Thị Bình đứng ngăn người)

Phồn y — (la to) Phượng ơi! Phượng ơi! (bảo Xung) Này con, xem bộ Phượng nó có vẻ thế nào ấy, con chạy ra theo nó xem (Xung chạy ra phía cửa giữa vừa chạy vừa gọi Phượng)

Phác Viên — (đi đến trước mặt Bình) Này Bình, câu chuyện này là thế nào?

Bình — Ba, sinh ra con làm gì hở ba.

Nghe xa xa tiếng Phượng la rất thảm thiết, rồi nghe tiếng Xung gọi Phượng, cuối cùng tiếng Xung cũng hét lên thảm thiết.

Thị Bình — (nói cùng một lúc với Phồn y) Phượng ơi con làm sao?

Phồn y — Con tôi, con tôi đâu? Thăng Xung tôi đâu rồi?

(Hai người cùng chạy ra phía cửa giữa)

Phác Viên — (lật đật chạy đến cửa sổ, vén màn cửa kính, nhìn ra ngoài, rưng rưng tiếng) Thế nào? Thế nào kia?

(Một người đầy tớ chạy từ phía cửa giữa vào)

Người đầy tớ — (thở hồng hộc) Bẩm cụ . . .

Phác Viên — Cái gì? Nói nhanh lên!

Người đầy tớ — (thất thanh) Bẩm . . . Bẩm . . . cô Phượng . . . cô Phượng . . . chết rồi.

Phác Viên — Thế anh Hai đâu?

Người đầy tớ — Bẩm . . . Bẩm . . . anh Hai cũng . . . mất rồi.

Phác Viên — (rưng rưng) Không . . . Không có lẽ . . . Thế . . . thế nào?

Người đầy tớ — Bẩm . . . Bẩm . . . đó là

cô Phượng chạy gấp ngay vào cái giấy điện ngoài kia anh Hai, con không biết cũng chạy liếp tức lại nữa lấy cô Phượng cả hai người cũng . . . chết!

Phác Viên — (còn hồ ngất đi) Lẽ nào! . . . Lẽ nào lại đến thế? . . . Không có lẽ, không thể thế được. . . .

(Phác Viên cùng người đầy tớ đi ra. Bình từ phía bên ngoài đi vào, mặt thế thảm nhưng lại có vẻ bình tĩnh, đi tới chỗ bàn, rút lấy khẩu súng của Hai hồi nãy rồi thông thả đi vào phía buồng quay.

Ngoài kia tiếng người ồn ào, tiếng khóc, tiếng la, tiếng gọi. Thị Bình đi từ phía cửa giữa vào, sắc mặt xanh nhợt, một người đầy tớ theo sau, tay cầm ống điện)

Người đầy tớ — (thấy Thị Bình đứng im phăng phắc bảo Thị Bình) Cụ già, sao cụ đứng ngăn người ra làm vậy? Không, xong không xong . . . Cụ muốn khóc cứ khóc đi, khóc to lên.

Thị Bình — Tôi không tài nào khóc được nữa!

Người đầy tớ — Việc giới cả, đây là việc giới cả, anh thế biết làm thế nào . . . Nhưng bà muốn khóc thì cứ việc khóc.

Thị Bình — Không! không! tôi chỉ muốn bình tĩnh được một tí.

Cửa giữa mở to, nhiều người đầy tớ đi theo Phồn y vào. Mỗi Phồn y nhìn về cười giỡn, khóc giỡn.

Một người đầy tớ ở mé ngoài — Bẩm bà, xin mời bà vào đi, bà đứng đứng, nhìn nữa.

Phồn y — (bị mấy người đầy tớ đẩy vào phía cửa giữa, đứng tựa cửa nhìn ra về mặt rất quái gở) Xung ơi con ơi, sao con lại bỏ mình ra thế kia hả con? Làm sao mà con lại cứ nhìn trộm trộm vào mặt mẹ mà cười làm vậy hở con? . . . Xung ơi, con mẹ ơi! con ngớ ngẩn của mẹ ơi!

Phác Viên — (đi từ phía cửa giữa vào, nước mắt lưng tròng) Thôi mẹ đi vào Cháu tay tôi phát run cả . . . Thôi mẹ đừng nhìn nữa!

Một người đầy tớ già — Thôi! mời bà vào đi sho, người đã bị diệp giết chết kìa đi rồi không còn cách nào nữa.

Phồn y — (đi vào khóc khản tiếng) Xung ơi, con mợ, con yêu của mợ... Vừa rồi này đây, con đang sống đấy kìa mà, sao bây giờ con lại chết rồi kìa mà, sao bây giờ con lại chết rồi kìa chứ, sao con chết được thảm thiết như thế hở con?

Phác Viên — Mợ cố bình tĩnh lại một tí (lau nước mắt)

Phồn Y — (về mặt cười gắt) Xung ơi, con mợ ơi, con chết đi cũng phải, con chết đi cũng phải! Mợ con, hừ! Lốt đến thế, con chết đi cũng phải.

Ngoài cửa tiếng nầy người đầy tớ đang gõ cùng Hải.

Phác Viên — Đứa nào đấy? Đứa nào mà lúc này còn gây gây ngoài kia?

Người đầy tớ đi ra hỏi, ngay lúc ấy một người đầy tớ khác đi vào.

Phác Viên — Gì mà ồn lên ngoài kia thế.

Người đầy tớ — Bầm cụ, lại cái bác Hải hỏi trưa đấy ạ. Lại vừa đến gây chuyện (cùng cùng con xong?)

Phác Viên — Ra gọi nó vào đây.

Người đầy tớ — Bầm cụ, nó dấm, nó đá chúng con, bọn chúng con cõ mấy đứa bị thương nữa kìa. Bây giờ nó nhẩy qua cửa sau đi mất rồi.

Phác Viên — Nó đi rồi ư?

Người đầy tớ — Bầm cụ vắng.

Phác Viên — (ngẫm nghĩ một lúc). Đuổi theo nó đi, đuổi theo, gọi nó giữ lại đây.

Người đầy tớ — Bầm cụ vắng.

(Bọn đầy tớ cùng nhau đi ra, trong phòng chỉ còn Phác Viên, Thị Bình và Phồn y.)

Phác Viên — (dau đớn) Ta bỏ mất một đứa con rồi, không có thể nào lốt một thằng nữa (cả ba người ngồi xuống).

Thị Bình — Thôi vậy! Để cho nó đi vậy, đi đi mà Lơ. Tôi biết tính khí thằng Hải rồi, tôi biết: nó làm ông lắm, nó không giữ lại gặp ông nữa đâu.

Phác Viên — (cảm thấy lạnh lùng, tịch

mịch) Chua! Sao nhiều tuổi đầu mà thế là nó đi đi trước cả bọn mình nữa... Bây giờ còn lại mấy mảng già cỗi như mình nữa thôi... (đặt mình) À! Thằng Bình đâu? Chẳng cả đâu? Con ơi Bình ơi! (Không thấy giả lời) Chúng mày đâu? chúng mày còn đứa nào ngoài ấy không? (vẫn không có ai giả lời) Chúng mày đi tìm hộ tao đi, tìm thằng cả tao về đây cho tao.

(Trong buồng giấy nột tiếng súng nổ. Im phăng phắc ở phòng ngoài).

Phồn y — (đặt mình) Trời ơi! (Chạy về phía buồng giấy — Phác Viên đứng ngăn người; nộ lát, Phồn y chạy từ phía buồng giấy ra, la thốt thanh) Bình... nó... nó...

Phác Viên — Nó... nó...

Phác Viên cùng Phồn y đều chạy về phía buồng giấy.

(Thị Bình đứng duy định đi về phía buồng giấy nhưng vừa đi được hai bước lại xều rều tới giữa phòng ngũ dần dần xuống, quỳ sụp sấp mặt xuống nền nhà, và như bộ điệu bà già ở cuối cùng (tên) «Tự mợ» (prologue) (Sân khấu tới dần dần, nhạc lại gảy khúc High Mass—Bach—nhịp đờn gảy nghe như từ xa đưa tới cho đến lúc sân khấu tới hẳn Hiệu âm nhạc y như phút cuối cùng của tự mợ. Hạ màn — lập tức màn lại mở «vở thanh» (Épilogue) diễn tiếp ngay lúc ấy).

Đón xem nếp kịch «Vũ Thanh»

NUỐC TÀU KIẾN THIẾT LẠI

(Tiếp theo trang 8)

Lúa tình thần và xã hội để ảnh hưởng tới nhóm lượng lưu, nghĩa là những người hướng dẫn, cai trị và đại diện nước Tàu. Sau nữa, những sự tiến bộ về các loi giao thông và các cách truyền tư tưởng (báo chí, kèn lát, ci-ốp-bong, vô-tuyến-điện) làm cho sự tuyên bá ý tưởng và tập quán mới trong, đám dân đi học dễ dàng. Không ai có thể đoán trước được kết quả của sự truyền bá ấy, và cũng không ai biết được cần phải bao nhiêu thời gian để cho sự truyền bá ấy có đủ công hiệu chắc chắn. Th.Th. dịch

Một tâm hồn nghe si

(Tiếp theo trang 10)

Thường ra, kìa nào một người đàn ông yêu ai thì chẳng bao lâu người ta sẽ biết anh chàng khoa tay đi với tình nhân hoặc dạo chơi, hoặc đưa nhau đi ăn sang, ăn chiều và các buổi hữu sẽ vui lòng « báo » bà vợ. Nhưng về phần tôi thì chẳng ai bảo gì cả — Tình không. Thưa nay đến một cách bất thình lình, như sấm bèn tai. Tôi cứ tưởng rằng nhà tôi hoàn toàn sung sướng.

Bà ta lại khóc — Tôi rất cảm động nhưng không biết nói gì. Nhưng một lát sau, cơn buồn đã nguôi; bà ta lau mắt.

Hơi đâu mà làm trở ngại? — bà ta nói. — cần nhất là phải xem nên làm gì trước đã.

Rồi bà ta bắt đầu nhắc lại đến quá khứ... cuộc gặp gỡ đầu tiên với Strickland cũng là những kỷ ức mới hơn. Và chẳng bao lâu tôi có đủ tài liệu để xây dựng lại một cách không sai lầm cuộc đời của hai vợ chồng nhà này, kể từ khi mới lấy nhau — Bà Strickland là con gái của một viên quan cai trị ở Ấn-độ. Khi ông này đến hưu thì về nước và ở nhà quê, nhưng năm nào cứ đến tháng tám là đưa vợ con ra miền East-bourne để thay khí giới — và trong một vụ nghỉ mát, năm 20 tuổi, bà ta gặp Ch. Strickland. Năm ấy hẳn 23. Hai người cũng đánh quần vợt nhau rồi đưa nhau đi chơi ngoài bãi cát... cũng nhau nghe âm nhạc Phi-châu — và ba ta đã định bụng nhận nhời nếu Strickland hỏi mình. Lấy nhau, về ở Luân-đôn. Lúc mới còn ở vùng ngoại ô, nhưng sau việc buôn bán của Strickland càng ngày càng phát đạt, vợ chồng đưa nhau vào ở trong thành phố. Chẳng bao lâu đã sinh hạ được hai người con.

— Nhà tôi yêu chúng lắm. Mà dù có thế chẳng nữa, tôi vẫn không hiểu sao nhà tôi đang tan vỡ hai con như thế. Thực là kỳ lạ. Ngay đến bây giờ, tôi cũng chưa được hiểu.

Sau cùng bà ta đưa cho tôi xem bức thư chồng viết. Tôi cũng tò mò muốn xem nhưng chưa dám hỏi.

Amy yêu dấu.

Khi mình về, tôi chắt nhà cửa đã sẵn sàng thư tự cho mình. Tôi đã bảo con Anne phải xếp dọn theo như lời mình dặn — và hôm mình và các con về thì đừng mong tôi ra đón. Tôi đã quyết ý không ở với mình nữa sáng hôm nay tôi đã đi Ba-lê khi nào đến nơi tôi sẽ gửi thư ngay cho mình và ý tôi đã quyết.

Ch. Strickland

— Không có một câu giảng giải, một nhời miễn tiếc. Giả mau không?

— Thực là một bức thư kỳ khôi — tôi giả nhời.

— Chỉ có một cách giảng giải: là nhà tôi không phải là nhà tôi nữa. Tôi không biết con dân bà nào đã quyến rũ nhà tôi, đã làm cho nhà tôi hoàn toàn thay đổi như thế!

Mà chuyện này chắc có đã từ lâu....

— Sao bà lại nghĩ thế?

Fred mới khám phá ra được. Nhà tôi thường noi một tuần lễ hay đến câu lạc bộ 3, 4 lần để đánh bridge. Fred có quen 1 người có chân trong câu lạc bộ ấy và khi nói đến Charlie hay chơi bridge thì người này tỏ vẻ ngạc nhiên lắm. Vì hẳn chưa từng thấy nhà tôi bước chân vào phòng đánh bài bao giờ. Bây giờ tôi mới rõ rằng những đêm đi đánh bridge kỳ thực là những đêm đi với gái.

Tôi im lặng một lát và nghĩ đến hai đứa trẻ.

— Giấu Robert sao được?

— Vâng nhưng tôi vẫn cố giấu, không cho chúng biết, ông xem chúng tôi mới về Luân-đôn được hai hôm, và các cháu lại sắp đi học. Tôi đã nhanh trí bảo chúng là « ba » chúng đi vắng, có công việc buôn bán bận.

Lòng đau như thế thì bà Strickland còn vui về sao được đề sắp sửa cho các con vào trường? Động bà ta lại bắt đầu nức nở.

— Và các con tôi sẽ ra sao? Chúng tôi lấy gì mà sinh sống! Bà ta cố trấn tĩnh, và tôi thấy hai tay bà ta đan đan nắm chặt lấy nhau. Thật là một cảnh đau thương.

Tôi nói:

— Lẽ tất nhiên là tôi đi Ba-lê, nếu bà cho là cần. Nhưng xin bà cho tôi biết bà muốn tôi làm gì ở Ba-lê?

— Tôi chỉ muốn nhà tôi về.

— Theo lời Đại-tá Andrew thì hình như bà đã định ly dị?

— Tôi không bao giờ ly dị — bà ta giả nhời, bằng một động bất thành-linh, quả quyết và mạnh mẽ — ông có thể bảo trước cho nhà tôi biết rằng không bao giờ tôi để cho hân tầy con nhân tình ấy làm vợ. Tôi cũng quả quyết như hân. Tôi không bao giờ ly dị. Tôi còn phải nghĩ đến các con sau này.

Bà ta hình như nói đến các con để cho tôi hiểu rõ cái thái độ ấy. Nhưng tôi cho rằng: bà sợ dĩ không ly dị cũng chỉ vì ghen hơn là thương các con.

— Bà còn yêu ông ấy không?

— Tôi không biết. Nhưng tôi muốn hân về. Nếu hân về, tôi sẵn lòng quên hết. Dù sao mười bảy năm ăn ở với nhau không một chóc mà bỏ cả đi được. Tôi là một người đàn bà hiểu biết. Miễn là đừng cho tôi biết đến thì nhà tôi muốn làm gì thì làm và nhà tôi cũng phải hiểu rằng: không thể mê gái mãi được. Nếu nhà tôi về ngay thì câu chuyện này có lẽ chìm đi được... và sẽ không ai biết.

Tôi hơi lạnh khi nghĩ đến bà Strickland còn sợ đàn dư luận bàn tán. Vì tôi chưa rõ địa vị của dư luận trong đời sống của người đàn bà. Cũng vì dư luận cho nên những cảm tưởng thâm trầm tha thiết nhất của phái yếu cũng không được hoà toàn thực.

Chúng tôi biết địa chỉ của Strickland. Ngay chung phần với hân đã nhờ nhà băng gửi cho một bức thư khiếu nại. Strickland, trong bức thư giả nhời kẻo hãi và trắng trợn.

biết địa chỉ mình. Hình như hân ở khách sạn. Một khách sạn tôi chưa từng nghe thấy nói bao giờ... nhưng Fred có biết nơi ấy và bảo rằng ở đây đắt tiền lắm.

Hai má bà đã đỏ ửng. Tôi tưởng tượng bà ta đang hình dung chồng mình ở trong một căn phòng sang trọng kẻ hầu người hạ, sống một cuộc đời phóng túng, ngày đi đánh cá ngựa, tối đi xem diễn kịch.

— Có tuổi như nhà tôi không thể mãi thế được bà ta nói. Dù sao cũng đã 40 rồi. Trẻ trung gì — một người trẻ tuổi mà bảy ba như thế còn có thể hiểu được... nhưng một người có tuổi, có con nớn mà thế thì thực là tởm. Và sức dẫu mà sống mãi như thế được! Nhục nhã thay.

Bà ta vừa giận vừa thẹn...

— Ông bảo hân là cả nhà đang mong chờ hân về. Không có gì thay đổi cả... nhưng thực ra thì mọi sự đã khác xưa nhiều lắm. Tôi muốn chết đi cho xong. Ông nên nói đến quá khứ, đến cuộc đời chung đụng với nhau đã bao nhiêu năm nay. Khi các con nó hỏi đến «ba» nó thì tôi biết nói sao? Buồng ngủ của nhà tôi vẫn để y nguyên như khi ở nhà — và đang chờ đó, và cả nhà đang mong lắm.

Và bà ta đang giảng giải kỹ càng cho tôi nghe những điều phải nói. Bà ta dặn trước những câu giả nhời nếu hân tỏ ra khó khăn và kháng kháng không chịu.

— Ông nên hết sức giúp tôi, — bà ta năn nỉ về mặt đáng thương vô cùng. — Tình cảnh của tôi thế nào, ông nói rõ cho nhà tôi hay.

Nghĩa là bà ta nhờ tôi dùng hết cách để chuyển lòng ông chồng. Bà ta để cho nước mắt tự do chảy, không còn chút ngưng ngẹn gì nữa. Tôi bàng hoàng, không biết nghĩ sao! Tôi chỉ thấy lòng tôi se lại vì thương. Sự độc ác và lạnh lùng của Strickland làm cho lòng tôi phẫn uất và tôi hứa với bà ta sẽ dùng hết cách để lôi hân về. Tôi nhận nhời ngay hôm sau sẽ đi Paris ngay, và ở cho đến khi nào có kết quả gì.

Cũng vì đêm đã khuya và hai chúng tôi mệt mỏi, tôi bèn từ giả bà ta.

(Còn nữa)

Vấn - đề tiền kẽm, tiền đồng ở mu'ô'c ta

NGUYỄN NGỌC MINH

Đã gần một thế kỷ nay, người ta tìm cách giải quyết vấn đề tiền đồng tiền kẽm, nhưng phần nhiều thất bại. Tình thế càng ngày càng gặt gao hơn trước. Vì vấn đề này không phải chỉ có một trạng thái tiền tệ mà lại còn có nhiều điều kiện (chính trị, xã hội, kinh tế) khó giải quyết. Trước những tập quán di truyền đã ăn sâu vào trong trí não, cộng cuộc cải cách rất khó có hiệu quả. Người Việt-Nam xưa kia có rất nhiều lý do để luyện tiền từ tiền cổ đó.

Nhưng ta cũng phải công nhận rằng đã nhiều lần thử tiền đó đã làm khủng hoảng nền kinh tế ở nước ta. Nhất là từ đầu cuộc chiến tranh hiện thời đến giờ, vấn đề tiền đồng tiền kẽm có những trạng thái không ngờ. Song chúng tôi tin rằng những trạng thái đó có thể giúp ta tìm một cách giải quyết triệt để. Bắt đầu lan khắp ba kỳ, bảy giờ phạm vi tiền đồng tiền kẽm chỉ còn sót lại mấy tỉnh phía bắc xứ Trung-Kỳ. Nhưng không phải vì thế mà giảm sức khủng hoảng. Trái lại sức đó càng tăng nhưng trong trường hợp này nay ta có thể tin rằng một phương tiện triệt để có thể thành công được.

Trong phần thứ nhất bài khảo cứu này chúng tôi sẽ xét vấn đề đó từ lúc khởi thủy đến năm 1939. Có biết rõ những điều kiện về lịch sử mới hiểu thấu được vấn đề đó tiền là thế nào, và hiệu lực của nó ra sao.

Trong phần thứ hai, chúng tôi sẽ xét về hiện tình của vấn đề tiền đồng tiền kẽm, kể từ năm 1939 đến giờ. Giai đoạn này có nhiều đặc tính nhất và cũng là giai đoạn khủng hoảng nhất. Chúng tôi sẽ lần lần xét đến ảnh hưởng đối với nền kinh tế thế nào và người ta đã dùng những phương tiện gì để cứu chữa.

Sau cùng chúng tôi sẽ đề nghị một phương tiện để giải quyết những rối loạn hiện thời.

PHẦN THỨ NHẤT

Vấn đề tiền đồng tiền kẽm
từ lúc khởi thủy đến năm 1939.

Thời kỳ đầu : Từ khởi thủy đến cuộc kháng-
chiến năm 1902.

Tiền đồng là do người Tàu chế ra. Theo ý ông Silvestre thì tiền đó truyền sang từ trước Tây lịch. Lúc đầu thì hình đồng tiền như những con dao dài độ 13,5 phân tây ở đầu cán có một vòng tròn để dễ khâu. Lâu dần, người ta bỏ cái cán, và cái vòng tròn ở đầu thì bên trên thành một khoanh tròn, đặt vào giữa có một lỗ hổng để khâu lại. Sau cùng, người ta chỉ giữ lại có khoanh tròn đó. (1) Theo một vài nhà khảo cứu khác thì hình đồng tiền làm theo tin ngọc ở cửa dân Á Đông. Hình tròn ngoài biểu hiệu mặt trời (thiên-viên) hình vuông trong biểu hiệu đất (địa-phương).

Ở nước ta, bắt đầu có tiền đúc lấy từ đời Lý Nam Đế (thế kỷ thứ sáu). Nhưng khi nhà Lý mất ngôi (năm 547) và sau khi người Tàu khôi phục lại được nên nội thuộc (năm 603) thì đồng tiền Lý Nam Đế lại bị cấm và tiền đồng lại lưu hành ở nước ta như trước. Sáu đến đời Đinh tiền Hoàng (cuối thế kỷ thứ 10) ở nước ta mới lại bắt đầu đúc tiền. Từ khi ấy đến thế kỷ thứ 19 trong nước ta chỉ lưu hành lại thứ tiền, tiền đồng và tiền kẽm. (2) Và chỉ ngay sau thế kỷ thứ 19, khi người ta đã dùng vàng và bạc vào chính

(1) Xem quyển «La question monétaire en Indochine» của Dérioux.

sách tiền tệ, thứ tiền lưu hành thực ở nước ta, vẫn là hai thứ tiền đồng và tiền kẽm. Mà ở Lào-kỳ thì tiền đồng lại nhiều hơn cả. Alexandre de Rhodes và Richard đều nhận xét rằng khi người Âu qua Bắc-kỳ thì chỉ thấy lưu hành tiền đồng. Về cuối đời Lê thì tiền đúc ở nước ta nhiều quá đến nỗi phải nghĩ cách hạn số những xưởng đúc tiền và số tiền sản xuất (4)

Các vua đời Nguyễn vẫn theo lệ đúc tiền đồng và tiền kẽm. Về tiền đồng có 2 loại từ một đồng (nặng 3 gr 775) đến niên hiệu (Gia-long, Minh-mệnh) thứ 9 nhân (3gr398) đến niên hiệu Thiệu trị Tự đức, thứ 7 phân (2gr642) và thứ 6 phân (2g265) niên hiệu Gia-long Tiền-kẽm thì phần nhiều làm từ đời Gia-long. Mỗi đồng nặng độ 2g8; đường kính 24mm và chiều dày 1mm4. Cứ sắp 27 đồng tiền, đồng nọ sát đồng kia thì được một thước, (24mm×27=648) đơn vị để đo vải ngày trước (5)

(2) Vua Trần-Minh-Tôn (đầu thế kỷ thứ 14) định dùng việc đúc tiền, Hồ-quý-Ly (cuối thế kỷ thứ 14) định phát hành giấy bạc, và Mạc-dăng-Dùng (đầu thế kỷ thứ 16) định dùng ca sắt vào việc đúc tiền. Những sáng kiến này đều không có kết quả.

(3) Xem quyển « Histoire du royaume du Tonkin » của A. de Rhodes xuất bản ở Lyon năm 1651, và quyển « Historie du Tonquin » của Richard xuất bản ở Paris năm 1778, do ông Crayssac. Trích thuật trong bài « La sapèque du Tonkin » Revue Indochinoise số 8 năm 1911.

(4) Theo Lịch triều hiến chương của Phan Huy Chú thì về đời Cảnh Hưng (1740) vì phải chi về việc binh nhiều, nên trong nước phải đúc thật nhiều tiền. Năm 1760 (niên hiệu cảnh hưng thứ 21) trấn thủ Sơn-tây là Đàm-Xuân-Vực xin được phép mộ người Tàu đúc tiền. Các trấn khác cũng bắt chước xin phép.

Trong Bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục cũng thấy chép việc năm Cảnh hưng thứ 14 (1753) phải bỏ các xưởng đúc tiền trong các trấn vì làm gian đảo tiền mỏng quá. Chỉ giữ lại có hai xưởng: Nhật chiêu (thuộc huyện Vĩnh thuận) và Nặc Kiều (thuộc huyện Thọ xương, gần Bạch mai) ở ngay địa phận Kinh thành Hanoi.

(5) Xem quyển của Décloux kể trên, trang 14

Từ đời Gia-long đến niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1863) nhà vua định 1 đồng tiền đồng, tùy theo nặng nhẹ, ăn giá 3 đồng hoặc 2 đồng tiền kẽm. Từ năm Tự Đức thứ 18 trở đi, nhà vua định lại đồng tiền ngày trước ăn 3 bây giờ ăn 6, đồng tiền ngày trước ăn 2 bây giờ ăn 3. Nhưng vì thứ tiền ăn ba dần dần mất hết, nên trong đời Tự Đức giá ăn 6 được coi như là nhất định.

Nói tóm lại, trước khi người Pháp sang, tệ chế nước ta là một tệ chế phức kim. Có tất cả 4 thứ kim khí cùng lưu hành: vàng, bạc, đồng, kẽm. Nhưng vàng là một thứ kim khí đắt quá nên phần nhiều chỉ dùng vào việc tích trữ để làm của chìm. Bạc thì tiêu từng rón, từng thoi, mà chỉ các nhà đại thương mới dùng đến. Nhưng tiền bạc phải là những người rất sành, vì những thoi bạc không có trọng lượng nhất định và chuẩn độ nhất định. Như vậy, trong những việc đổi tráo hằng ngày, thứ tiền thông dụng lẽ tất nhiên phải là tiền đồng và tiền kẽm. Chính vì lẽ cốt yếu đó mà dân mình luyện tiếc hai thứ tiền đến bạc ấy. Về trình độ kinh tế, xã hội nước mình cũng không có thể có một thứ tiền giá cao hơn. Người Việt-Nam trước, thường sống giản dị, sự nhu cầu rất ít, nên chỉ cần có một thứ tiền lẻ giá rất hạ. Ông Crayssac đã viết: « Chỉ hai bạc đồng kẽm, người Việt Nam đã uống được chén nước, ăn được miếng giầu, mười đồng đã đi dò được qua sông, một vài tiền đã ăn được bữa cơm. Vì vậy tiền-kẽm là thứ tiền được chuộng nhất. Thứ tiền đó như đã lẫn vào mạch máu người nhà quê » Ông Crayssac lại còn so sánh đồng kẽm của người Việt-Nam với đồng, denier và liard của người Pháp trước đời đại cách mệnh.

Nhưng từ ngày đồng bạc mễ tây cơ (6) và đồng bạc pháp (7) được công nhận lưu hành thì tệ chế ở nước ta gặp nhiều nỗi khó khăn rất khó giải quyết. Vì tiền đồng tiền kẽm làm bằng thứ kim khí khác với đồng bạc nên mỗi khi tiêu đồng bạc người ta thường đánh giá theo tiền đồng

(6) Nghị định của đô đốc Bonard ngày 10 Avril 1867

(7) Sắc lệnh ngày 5-VII 1881. Nhưng mãi đến năm 1885 mới phát hành đồng bạc Pháp

tiền kẽm. Vì vậy giá hối đoái khi lên khi xuống và có ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước. Ngay từ khi ấy, nhà cầm quyền đã tìm phương giải quyết.

Nhưng tình thế mỗi xứ một khác. Về phương diện chính trị thì Nam-kỳ pháp-thuộc trước Bắc-kỳ Trung-kỳ. Về tiền tệ lưu hành thì khi ngời Pháp sang ở Bắc-kỳ và Nam kỳ phần nhiều chỉ có tiền kẽm là thứ tiền hay gây hay rỉ. Còn tiền đồng chỉ lưu hành ở Trung-kỳ. Về phương diện kinh tế, xứ Nam-kỳ phong lưu hơn vì người ở thừa hơn mà ruộng nương thì nhiều hơn. Vì vậy nên cũng một phương pháp thi hành mà kết quả mỗi nơi một khác.

A) ở Nam-kỳ khi đồng bạc mề tây cơ được công nhận lưu hành (1862) người ta vẫn giữ nguyên các thứ tiền cũ. Dân vẫn đồng thuế bằng thoi, bằng nén bạc và bằng tiền đồng, tiền kẽm. Khi trả lương công chức, sổ kho bạc cũng có khi dùng tiền đồng tiền kẽm. Thường thường 1\$ ăn giá 5 quan. Nhưng đến ngày 5 Mars 1863, một đạo sắc lệnh định giá mỗi đồng bạc Đông-dương là 5f 37. Tính theo giá nhất định đó thì mỗi quan tiền của mình ăn 1f074. Nhưng đô đốc De la Grandière nhận thấy giá mỗi quan ăn 1 đồng phật lạng trên lợi và giản dị hơn nhiều nên ngày 13 VI 1863, đô đốc định rằng từ ngày ấy trở đi công khố xuất nhập tiền kẽm tiền đồng cứ theo giá ấy. Đến ngày 24 janvier 1864 ý định đó được chuẩn y. Ít lâu sau, thực giá tiền đồng tiền kẽm sụt, mà công khố vẫn cho ăn theo giá mỗi quan một phật lạng nên nhiều người mang tiền đến đổi ở công khố.

Đó là lẽ cốt yếu khiến sau này trong dân chúng thiếu tiền lẻ. Vì một đồng thì dân chúng cứ mang tiền đến đổi, trong quỹ của tư gia càng ngày càng ít tiền đồng tiền kẽm. Một đồng thì trong công khố tiền chất từng đống, gây dần gây mòn, những dây cội xâu tiền vì ẩm thấp dột dần nên chỉ trong ít lâu thì trong công khố có từng đống tiền lộn sộn. Theo tờ trình bày các lý do cuộc cải cách tháng XI năm 1874, thì có khi trong công khố có tới 700 ton-nô tiền kẽm. Số hư hỏng nhiều vô kể. Vì vậy nên nhà cầm quyền

phải nghĩ cách lại phát nhữg tiền đi cho dân chúng và không thu vào công khố nữa. Một đạo nghị định ngày 14 VIII 1863 bắt buộc những sở cũ dùng thợ Việt-Nam, phải đến công khố đổi lấy tiền để phát lương cho thợ. Phát lương cho các công chức cũng vậy, chính-phủ cố phát nhiều tiền kẽm. Sau cùng, một đạo nghị định ngày 31 XII-1868 lại định rằng dân nộp thuế phải nộp bằng đồng bạc do chính phủ mới phát và chỉ quan Thống-đó mới có quyền cho phép được giả bằng tiền kẽm. Tuy thế, số tiền kẽm lưu hành trong dân chúng cũng vẫn không đủ.

Đến năm 1878, chính-phủ lại nghĩ cách mang những đồng centimes của người Pháp sang ta và cũng đúc từng một lỗ vuông ở giữa để đóng quan được như tiền kẽm. Nhưng người mình nghĩ kĩ, không chịu tiêu thứ tiền lạ ấy, nên công cuộc cải cách hoàn toàn thất bại.

Năm sau (1899), nghị định ngày 7-IV và 22-VIII cho phép đúc hai thứ tiền đồng, thứ một xu nặng 10 g, thứ 1 đồng nặng 2 g. Thứ tiền sau này, người ta thường gọi là đồng 1 và ăn giá bằng 6 đồng tiền kẽm.

Muốn thi hành ni ứng, đạo nghị định này, nhà cầm quyền không thể ngay trong chốc lát bỏ hẳn thứ tiền ấy. Chỉ bằng cứ để dần dần, cần đến đâu phát đến đấy. Sợ rằng phát hành ngay thật nhiều thứ tiền mới đó sẽ, chung với thứ tiền cũ mà giảm giá đi chẳng lẽ. Lần này chính phủ còn hết sức đề ý cố thành công: náo quảng cáo, dán yết thị đáng báo, nổi rõ giá đồng tiền mới thế nào, lại đặt một khoản hình phạt những người nào không chịu tiêu, lại cho người đi lùng khắp các chợ bắt những người đầu cơ. Thế mà, từ năm 1897, đồng ¹/₅₀₀ đã biến dần, không thấy lưu hành nữa. Tại sao lại thất bại như vậy?

Trước hết người ta quí lờ cho các nhân viên sở Kho bạc. Họ chỉ tìm cách pắt thật nhanh thứ tiền mới đó, nhưng khi phải thu lại thì họ tìm mọi cách khó khăn, nên dân chúng sinh nghi. Một cơ nữa là những bọn khách tri buôn bán bên này phao ngôn đim giả thứ tiền mới để tìm cách trục lợi.

Mẫu dân chúng chịu thuế, có lẽ chính phủ cũng không ngần ngại chịu tổn. Nhưng đảng này dân chúng nghi kỵ, nên sau khi đã phát hành tất cả 55.000.000 đồng $\frac{1}{500}$ (tổng giá 110.000\$) thì đến năm 1902, phải thôi hẳn.

B/ Ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ thì trước kia có rất nhiều xưởng đúc tiền. Nhưng khi người Pháp sang, chỉ còn giữ lại có hai xưởng, một xưởng ở Hanoi và một xưởng ở Huế. Khi thành lập tại bị hạ thì xưởng đúc tiền cũng đình hẳn. Năm 1887, xưởng ở Huế cũng thôi nổ. Đến năm 1894, lại mở một xưởng ở Bắc thủy (Chau, Hoa) nhưng đúc toàn tiền đồng. Hồ sơ ít là nhà hiệu Gia-long còn toàn niên hiệu Thành Thái vì đức Vua và Thái lúc ấy đang tại vị. Nhà xưởng đúc ra có hai thứ: thứ thượng mỗi đồng ăn 6 đồng tiền kẽm, và một thứ nặng hơn, mỗi đồng ăn 10 đồng tiền kẽm. Nhưng vì giá đồng càng ngày càng cao mà đúc tiền theo lối đồ khuôn của mình trở quá nên số tiền đúc chỉ có hạn. Ông Doreux chép rằng từ năm 1894 đến năm 1898, chỉ sản xuất được 15 quan tiền Gia-long và 60.479 quan tiền Thành Thái. Số tiền đó chỉ lưu hành ở Trung kỳ cũng không đủ lấy đâu mà chở ra Bắc và vào Nam.

Vì vậy ở Bắc-kỳ vẫn còn tiền kẽm lưu hành, mà thứ tiền này dễ gãy dễ vỡ nên càng ngày càng ít. Trong Nam-kỳ cũng thiếu tiền lẻ để tiêu vật, nhưng vì phong lưu hơn, lại thương thương đối chác luôn với người Âu, nên tình thế ấy không khốn đến lắm. Trung kỳ, Bắc kỳ thì khác hẳn. Vì trình độ kinh tế sinh hoạt thấp hơn, nên tiền lẻ là một thứ cần thiết không có không được. Người ta kể truyện rằng về vì lẽ tiết kiệm. Đồng Khánh, khi nhà vua, kiếm ra lệnh chỉ đúc toàn tiền đồng, thì nhân dân Bắc-kỳ không nài tiền vì họ đã quen dùng tiền kẽm, nài hơn.

Khi cuộc bảo hộ thành lập tại ở Bắc-kỳ, Trung kỳ, cũng đem thi hành sắc lệnh 1881. Vì vậy đồng bạc càng ngày càng thiếu càng nhiều nên tình thế tiền tệ lại càng ngày càng khó khăn.

Một đảng tại tiền kẽm ít dần, một đảng thì đồng bạc nhiều dần nên giá đồng kẽm tăng theo đồng bạc càng ngày càng cao. Và dân chúng phải mua bán toàn bằng tiền kẽm, nên giá sinh hoạt

bị tăng ít nhiều ấy là không kể những sự buôn bán nhất định bị đình trệ vì thiếu tiền lẻ.

Những thợ thuyền Anham mua bằng tiền kẽm nếu chủ giả công bằng đồng bạc, thì họ phải đổi bạc lấy tiền kẽm và phải chịu thiệt ít hay nhiều tùy theo giá đồng kẽm cao ít hay cao nhiều. Hoặc nếu giả lượng bằng quan, thì số thiệt đó những người chủ phải chịu. Như vậy thì bao giờ cũng có một giới phải chịu thiệt.

Cũng vì thiếu tiền kẽm, nên dân phải mua lấy tiền kẽm của người Tàu. Chính phủ biết nhưng cũng đành làm ngơ. Mấy năm sau, càng thấy thiếu, phòng thương mại Hanoi và Haiphong luôn luôn thỉnh cầu chính phủ tìm phương giải quyết. Từ năm 1895, các tiểu ban chuyên môn bắt đầu thành lập. Đến thế kỷ thứ 20: thì một cuộc khủng hoảng phát ra, không sao tránh được.

(Còn nữa)

NGUYỄN-NGỌC-MINH

Vì tính cách hiện tại của nó nên bài « Vấn đề tiền kẽm tiền đồng » của ông Nguyễn-ngọc-Minh phải đăng ngay, vậy phần tiếp theo bài « Vấn đề bản-vị tiền-tệ » của Ô. Bô-đéc-Duc xin lưu lại.

MỚI XUẤT BẢN

KINH-DỊCH

MỘT BỘ SÁCH (cổ nhất Đông-phương / lạ nhất nhân loại)

Tổng bộ 5 cuốn dày ngót 2000, trang

*

Giấy thường 30\$00

Giấy đỏ, hộp lụa 75\$00

Giấy bạch-minh-châu, hộp gấm (hết) . 200\$00

(Cước gửi 5\$00)

Thư và ngân phiếu xin gửi:
NHÀ IN MAI LINH HÀ NỘI

Dân quê Bắc kỳ

(Tiếp theo trang 6)

cho chỉ có kế ấy là « thiên-bách-niên chỉ kế »
tiền còn có thể mất, nhưng ruộng đất thì bao giờ
vẫn còn, mà ruộng đất còn thì tức là còn lợi tức
để chi dùng vào việc đã định. Có làng muốn
khuyến khích sự học bỏ riêng một số ruộng công
ra trước kia thì để giao cho một ông đồ có trách
nhiệm giấy trả học gần đây thì để hàng nam. Tất
cả lấy tiền trả lương cho một ông hương sư.

Ngoài sự cấp thẳng công điền, rất nhiều làng
(nhất là ở các tỉnh thuộc miền trung-du) còn có
lệ dẫu cô công - điền, công - thổ để lấy tiền. Mỗi
lần dẫu cô như thế làng thu được một món tiền
rất to. Nhưng ta chờ tương rằng nhờ thế mà làng
có thêm nhiều tiền để sửa sang ở trong làng.
Thường thường họ dùng số tiền dẫu cô
được để đóng thuế cho nhà nước; như vậy
dân dẫu cô khi không phải nghĩ đến sự đóng
góp hàng năm ấy nữa hoặc là hàng năm đang
mức phải đóng mười đồng bạc thuê than thì chỉ
còn phải đóng tám đồng. Sau khi đã đóng thuế
thay dân dẫu rồi, rất ít làng còn thừa được một
số tiền dẫu để chi tiêu vào một công việc gì to tát.
Tham gia, trong trường hợp những làng này, công
điền công thổ chỉ có công - điền, một công cuộc
cứu tế, cứu đói cho dân một phần sự đóng góp
với nhà nước. Mà công cuộc cứu tế ấy lại có một
đặc điểm vô lý, là nó không phải lợi riêng cho cả
dân nghèo mà thôi, nhưng người giàu trong làng
cũng được hưởng, mà có khi lại được hưởng
nhiều hơn nhất vì không những họ cũng được
một phần số tiền dẫu cô mà họ còn được hưởng
với kỹ lý mà thuế ruộng theo gia rất rẻ!

Vì thế trên đây nên ta không nên ngạc nhiên
khi thấy nhiều làng có nhiều công điền công - thổ
mà lại trong công-quỹ vẫn không có tiền để nuôi
cả những việc cần thiết cho đời sống của dân
(như xây giếng, đắp đê, mở một trường học
"gạo, một trường học v.v.) cũng không hoàn
thành được.

(còn nữa)

TÂN PHONG

Vào dịp NOËL

RAP PORTE D'OR | TÔI 24 và 25

9), Hàng Bưởi Hà Nội | Décembre 1944

— BAN KỊCH TINH HOA —

Quản lý :

NGUYỄN KHÁC THỀ

Giám đốc :

ĐOÀN PHÚ TỬ

NGA BA

Kịch 3 hồi, 5 cảnh của Đoàn Phú Tử

Bà VỮ NẰNG AN

NGUYỄN TUÂN

ĐOÀN PHÚ TỬ

NG. QUỐC CANH

ĐỖ ĐỨC THU

NG. LƯƠNG NGỌC

ĐINH HÙNG

NG. NGỌC ĐÌNH

LÊ TRỌNG QUỲ

TÔ CHÂN NHỎ v.v.

ĐOÀN PHÚ TỬ

dàn kịch

NG. GIA TRÍ

bài trí

BAO THANH - NGHI

THÔNG HIỂU SỰ VẬT VÀ TƯ TƯỞNG — THU NHẬP TÀI LIỆU ĐỂ GÓP
VAO VIỆC GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN HỆ ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA
DÂN TỘC VIỆT-NAM — PHỤNG SỰ MỘT NỀN NGHỆ THUẬT CHÂN CHÍNH

Trong số 30 Décembre 1944

- | | |
|---|--------------------|
| — Nghệ viết văn | VŨ ĐÌNH HỒE |
| — Quyền tư-pháp trong Hiến-pháp Trung-hoa | PHAN ANH |
| — Vấn đề tiền kẽm tiền đồng ở nước ta | NGUYỄN NGỌC MINH |
| — Nhận xét nhỏ về dân quê Bắc-kỳ (Tiếp theo) | TÂN PHONG |
| — Nguồn gốc sự sống | V. M. thuậ |
| — Khái luận về học vấn : Học thức của nghệ sĩ | ĐÌNH GIA TRINH |
| — Sở liêu : Minh-mạng thập điều (tiếp theo) | TRƯƠNG CHÁNH |
| — Một t-ả hồn nghệ sĩ (Truyện dài của Somerset Maugham) | LÊ ĐÌNH CHÂN dịch |
| — Lời vũ (Vũ Thanh) | ĐẶNG THÁI MAI dịch |

DÉCEMBRE 1944

CÁC BẠN HÃY ĐÓN CỜ :

MUA XUAN

(Tiểu thuyết triết luận) Lan Khai
GIÁ 6\$50

— Đề tìm lẽ sống của cuộc đời, một triết-tý cao siêu, một
giải quyết nhiệm mầu về mọi vấn-đề thanh niên hiện-đại

Bản blanc ivoire : 12\$00

Lụa đỏ : 30\$00

NGA BA

— Kịch ba hồi của Đoàn phú Tứ —
GIÁ 4\$50

— Một sáng tác tân kỳ, một tác phẩm tiên phong, mở
đường cho những ý niệm mới về kịch trường hiện-đại.
Sách mỹ-thuật, số in có hạn trên toàn giấy trắng thượng
hạng.

Bản đặc biệt : 30\$00

LAM TIEN

— Phóng sự dài của Trọng Lang —

— Những thâm họa và tàn phá của Đồng Tiền. Nội
bản khoản khổ-sở của kẻ chạy theo tiền Sự thực tàn
nhẫn làm ta' ngạc nhiên đến sửng-sốt.

ĐANG IN : XE DÀO của Nguyễn Tuấn — CHIẾC NHẪN của Vũ ngọc Phan

NHÀ XUẤT BAN "HOẠT ĐỘNG" 6-F, RUE BOURRET — HANOI

AUTORISÉ PAR ARRÊTÉ DU GOUVERNEUR GÉNÉRAL DU 1^{er} MAI 1939 N° 3089

Directeur gérant : VŨ ĐÌNH HỒE — Fondateur : DOÃN KẾ THIÊN — Imp. spéciale du THANH-NGHI